



Thuật ngữ Bầu cử từ Tổng Thư ký tiểu bang Oregon



Oregon Secretary of State
Elections Division

vote!

Nội dung

Mục đích & Ghi nhận	3
Bảng Chú giải Thuật ngữ Bầu cử	4
A	4
B	6
C	8
D	13
E	16
F	18
G	20
H	20
I	21
J	22
L	22
M	24
N	26
O	27
P	30
Q	34
R	34
S	37
T	39
U	40
V	42
W	44
Từ viết tắt	46

Mục đích & Ghi nhận

Tài liệu bầu cử có thể truy cập bằng ngôn ngữ của cử tri để cải thiện tính minh bạch của chính quyền và hỗ trợ giúp cử tri tham gia tích cực hơn. Vào năm 2021, Cơ quan Lập pháp tiểu bang Oregon đã thông qua Đạo luật Sử dụng Ngôn ngữ của Cử tri (HB 3021) để loại bỏ các rào cản trong bầu cử cho những người không thông thạo tiếng Anh. Luật, được hệ thống hóa ở Chương 251 trong Đạo luật Sửa đổi bang Oregon, tập trung các dịch vụ dịch thuật bầu cử trên toàn tiểu bang tại văn phòng Tổng Thư ký tiểu bang và yêu cầu Tổng Thư ký tiểu bang [biên](#) dịch các phần trong tập thông tin cho cử tri tiểu bang và quận sang các ngôn ngữ được nói nhiều nhất trong bang Oregon.

Để hỗ trợ nỗ lực này, [Hội đồng Cố vấn Biên dịch](#) của Tổng Thư ký tiểu bang đã được thành lập. Hội đồng này bao gồm các tình nguyện viên từ cộng đồng đại diện cho sự đa dạng về sắc tộc, ngôn ngữ và văn hóa của các cử tri bang Oregon. Các thành viên hội đồng xem xét các bản dịch của tập thông tin cử tri trước mỗi cuộc bầu cử để bảo đảm các bản dịch là chính xác và giữ nguyên ngữ điệu cũng như ý nghĩa ban đầu theo cách phù hợp về mặt văn hóa.

Hội đồng Cố vấn Biên dịch, các dịch giả và Ban Đặc trách Bầu cử của Tổng Thư ký tiểu bang Oregon đã hợp tác điều chỉnh Bản đa ngôn ngữ về thuật ngữ Bầu cử của [Ủy ban Hỗ trợ Bầu cử Hoa Kỳ](#) để đưa vào bản thuật ngữ và quy trình bầu cử của tiểu bang Oregon. Bản dịch thuật ngữ của từng ngôn ngữ biên dịch cung cấp tính nhất quán trên tất cả tài liệu dịch cho mọi dịch giả.

Tổng Thư ký tiểu bang Oregon yêu cầu các nhà thầu, nhà cung cấp, viên chức bầu cử quận và người xem xét trong Hội đồng sử dụng Bản dịch Thuật ngữ Bầu cử này cùng với phần Hướng dẫn Văn phong của Tổng Thư ký tiểu bang Oregon khi cung cấp các tài liệu dịch cho bầu cử.

Tổng Thư ký cảm ơn và ghi nhận [Ủy ban Hỗ trợ Bầu cử Hoa Kỳ](#) đã cung cấp các nguồn tài liệu vô giá, văn phòng Bầu cử Quận Multnomah đã cố vấn và chia sẻ phần [Định nghĩa Bầu cử](#), [Bản Thuật ngữ Bầu cử của Quận Los Angeles](#) và sự cộng tác của nhân viên Văn phòng Bầu cử Quận King tiểu bang Washington đã chia sẻ Bản dịch Thuật ngữ Bầu cử của Quận nhà. Bản dịch thuật ngữ của Tổng Thư ký tiểu bang Oregon sẽ phục vụ như một nguồn tài liệu vô giá cho người dịch cùng với người xem xét bản dịch và bảo đảm tính thống nhất trên toàn tiểu bang.

Bảng Chú giải Thuật ngữ Bầu cử

A

Absentee Ballot (Lá phiếu bầu khi vắng nhà)

Lá phiếu bầu từ một cử tri đã ghi danh trong tình trạng vắng nhà vào thời gian bầu cử, bao gồm cử tri đang sống ở nước ngoài, đang phục vụ trong quân đội, đang đi du lịch hoặc đang đi học.

Absentee Ballot Request Form (Mẫu đơn yêu cầu lá phiếu khi vắng nhà)

Biểu mẫu được cử tri sử dụng để yêu cầu lá phiếu khi vắng nhà.

Absentee Mail Process (Quá trình bầu cử qua thư khi vắng nhà)

Một loạt các hành động hoặc các bước thực hiện khi bầu cử bằng lá phiếu khi vắng nhà.

Absentee Vote (Phiếu bầu khi vắng nhà)

Bầu chọn bằng lá phiếu khi vắng nhà.

Absentee Voter (Cử tri vắng nhà)

Cử tri sử dụng lá phiếu khi vắng nhà để bầu chọn.

Absentee Voter Status (Tình trạng cử tri vắng nhà)

Thuật ngữ được các viên chức bầu cử sử dụng khi xác định xem một cử tri có đủ điều kiện, được áp dụng hoặc sử dụng bầu chọn bằng lá phiếu vắng nhà hay không.

Accessibility (Trợ năng sử dụng)

Đặc điểm có thể đo lường cho biết mức độ mà một hệ thống có sẵn và có thể sử dụng cho những người khuyết tật. Khuyết tật phổ biến nhất bao gồm những khuyết tật liên quan đến thị giác, thính giác, khả năng vận động và khuyết tật về nhận thức.

Accessible Resources (Phương tiện hỗ trợ)

Công cụ giúp tăng khả năng tiếp cận cho những người khuyết tật hoặc trình độ tiếng Anh hạn chế, bao gồm công nghệ hỗ trợ, phiếu bầu định dạng thay thế, trợ giúp từ các nhóm hỗ trợ của quận, tem chữ ký, tài liệu âm thanh, video và bản dịch, cùng những phương tiện hỗ trợ khác.

Active Registered Voter (Cử tri có hiệu lực bầu cử)

Cử tri có hồ sơ hiện hành với cơ quan bầu cử thích hợp và đủ điều kiện để bầu cử.

Active Status (Tình trạng (bầu cử) có hiệu lực)

Thuật ngữ được các viên chức bầu cử sử dụng khi hồ sơ của cử tri thể hiện cử tri này đủ điều kiện bầu cử.

Address Confidentiality Program (ACP) (Chương trình bảo mật địa chỉ (ACP))

Dịch vụ hỗ trợ những người sống sót sau bạo lực gia đình, tấn công tình dục, bị theo dõi hoặc buôn người được cung cấp một địa chỉ thay thế để sử dụng trong hồ sơ công khai.

Affiliated Voter (Cử tri có chính đảng)

Cử tri hiện đã ghi danh bầu cử với một chính đảng được công nhận.

Affiliation (Chọn chính đảng/Liên kết chính đảng)

Cử tri ghi danh bầu cử và chính thức liên kết với một đảng chính trị được công nhận.

Alternate Format Ballot (AFB) (Mẫu lá phiếu định dạng khác (AFB))

Lá phiếu do các viên chức bầu cử cung cấp để phục vụ những cử tri không thể sử dụng lá phiếu in tiêu chuẩn để bầu chọn riêng tư và độc lập.

Amendment (Tu chính/Sửa đổi)

Sự sửa đổi Hiến pháp Hoa Kỳ hoặc hiến pháp của một tiểu bang. Cử tri phải tán thành những sửa đổi trong hiến pháp.

Americans With Disabilities Act (ADA) (Đạo luật Người Khuyết tật Hoa Kỳ (ADA))

Luật dân quyền liên bang nghiêm cấm phân biệt đối xử đối với người khuyết tật ở mọi lĩnh vực đời sống hoạt động trong xã hội và tất cả các nơi công cộng lẫn riêng tư khi mở cửa cho công chúng.

Application (Đơn yêu cầu)

Yêu cầu chính thức cho một cái gì đó bằng văn bản hoặc bằng cách gửi đơn.

Appointed (Bổ nhiệm)

Vai trò, công việc, trách nhiệm hoặc vị trí chính thức được chọn hoặc được giao.

Argument (Biện luận)

Tuyên bố bằng văn bản đồng ý hoặc không đồng ý với một dự luật được đề xuất.

Assistance to Vote (Hỗ trợ bầu cử)

Cử tri khuyết tật được phép hỗ trợ từ một người mà họ lựa chọn với một số ngoại lệ hạn chế.

Assistive Technology (Công nghệ hỗ trợ)

Vật dụng sử dụng để làm tăng, duy trì hoặc cải thiện khả năng hoạt động của người khuyết tật.

At Large (Toàn khu vực)

Toàn bộ thành viên hoặc dân số chứ không phải là một nhóm nhỏ.

Attorney General (Bộ trưởng Tư pháp)

Viên chức thuộc đảng phái, cấp tiểu bang, được bầu chọn là người chịu trách nhiệm cung cấp đại diện pháp lý cho chính quyền tiểu bang Oregon và điều hành các chương trình tư pháp liên quan đến hỗ trợ trẻ em, nạn nhân tội phạm và bảo vệ người tiêu dùng.

Audio Format (Dạng âm thanh)

Định dạng mà thông tin được truyền đạt thông qua âm thanh và lời nói.

Automatic Voter Registration (Ghi danh cử tri tự động)

Quá trình ghi danh cử tri tự động, không liên kết đảng thông qua các tương tác đủ điều kiện tại Ban Quản lý Người lái xe và Phương tiện Cơ giới (DMV).

B

Ballot (Lá phiếu/Lá phiếu bầu cử)

Biểu mẫu trên giấy với các cuộc tranh cử (danh sách các ứng cử viên cho chức vụ) và các dự luật trên lá phiếu (luật đề xuất hoặc sửa đổi) mà cử tri đánh dấu để bầu chọn. Cuộc tranh cử xuất hiện trên lá phiếu của mỗi cử tri phụ thuộc vào nơi cử tri đó sinh sống (khu vực pháp lý và khu mà cử tri đó sinh sống).

Ballot Box (Thùng phiếu)

Thùng chính thức, được niêm phong để chứa các lá phiếu do cử tri sau khi bầu chọn.

Ballot Drop Box (Thùng bỏ phiếu)

Thùng phiếu chính thức có khóa, hoặc đặt bên trong hoặc bên ngoài, nơi cử tri có thể gửi lại lá phiếu để nhân viên bầu cử thu lại.

Ballot Drop Sites (Địa điểm bỏ phiếu)

Địa điểm thu nhận phiếu bầu chính thức có thùng phiếu để cử tri bỏ lá phiếu bầu của họ vào.

Ballot Envelope (Phong bì lá phiếu)

Phong bì chính thức sử dụng để vận chuyển hoặc gửi lá phiếu.

Ballot Initiative (Dự luật đề xuất trên lá phiếu)

Một đạo luật được đề xuất được cử tri tán thành hoặc bác bỏ, được soạn thảo bởi một nhóm cá nhân hoặc cư dân quan tâm đến một vấn đề cụ thể.

Ballot Measure (Dự luật trên lá phiếu)

Một câu hỏi xuất hiện trên lá phiếu cho một dự luật, đạo luật, đạo luật của Hội đồng Lập pháp hoặc bản sửa đổi hoặc tu chính Hiến pháp tiểu bang Oregon.

Ballot Packet (Bao thư lá phiếu)

Thông tin được gửi đến cử tri có thể bao gồm lá phiếu, phong bì và thông tin bầu chọn, cùng những thông tin khác.

Ballot return envelope (Phong bì gửi lại phiếu bầu)

Phong bì chính thức để gửi lại phiếu bầu có chữ ký của cử tri trên phong bì.

Ballot Secrecy (Quy trình Bầu cử kín)

Bộ quy tắc và thủ tục nhằm thiết lập quyền cơ bản của cử tri ở Hoa Kỳ để bỏ lá phiếu bảo mật. Các quy trình này bảo đảm không có lá phiếu nào có thể liên kết với một cử tri, do đó cho phép cử tri đánh dấu lá phiếu của họ một cách tự do và không sợ bị hậu quả hoặc trả thù.

Ballot Title (Nhan đề dự luật)

Bản tóm tắt chính thức của một dự luật xuất hiện trên lá phiếu bao gồm chú thích, câu hỏi dành cho cử tri và phần tóm tắt về dự luật cũng như những tác động chính của nó.

Biennium (Hai năm một lần)

Khoảng thời gian xác định là hai năm.

Bilingual Requirements (Yêu cầu song ngữ)

Luật và quy định liên bang xác định tài liệu bầu cử nào cần phải có sẵn bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh.

Bill (Dự luật)

Một dự luật, nếu được thông qua, tạo ra luật mới, sửa đổi hoặc bãi bỏ luật hiện hành hoặc thực hiện hành động khác.

Bill of Rights (Đạo luật nhân quyền)

Tập hợp các biện pháp bảo vệ hợp pháp và hiến pháp bảo đảm cơ hội bầu chọn trong các cuộc bầu cử tự do và công bằng. Ở tiểu bang Oregon, những biện pháp này được gọi là Đạo luật Quyền Cử tri tiểu bang Oregon.

Blind (Khiếm thị)

Có hạn chế hoặc thiếu tầm nhìn.

Board of Commissioners (Hội đồng Ủy viên)

Cơ quan quản lý của một quận bao gồm các thành viên do cử tri bầu ra.

Bond (Trái phiếu)

Nghĩa vụ nợ do các khu vực pháp lý ban hành để tài trợ vốn chủ yếu cho các dự án cải thiện theo thời gian. Trái phiếu thường được hoàn trả thông qua thuế bất động sản. Tác động tài chính của một cuộc bầu chọn dự luật trái phiếu sẽ khác nhau tùy theo từng cư dân dựa trên giá trị tài sản và số lượng trái phiếu phát hành.

Bond Election (Bầu cử trái phiếu)

Cuộc bầu chọn đề xuất cho phép chính quyền tiểu bang hoặc địa phương phê duyệt chi tiêu bổ sung trong đó một khoản nợ và nghĩa vụ được hoàn trả kèm theo lãi xuất hiện trên lá phiếu để cử tri quyết định.

Bond Issue (Phát hành trái phiếu)

Đề xuất cho phép chính quyền tiểu bang hoặc địa phương phê duyệt chi tiêu bổ sung trong đó một khoản nợ và nghĩa vụ được hoàn trả kèm theo lãi.

Bond Measure (Dự luật Trái phiếu)

Câu hỏi xuất hiện trên lá phiếu đề xuất chi tiêu bổ sung thông qua việc sử dụng trái phiếu.

Bureau of Labor and Industry (BOLI) (Cục Lao động và Công nghiệp (BOLI))

Cơ quan tiểu bang bảo vệ quyền làm việc, nâng cao cơ hội việc làm và bảo vệ quyền tiếp cận nhà ở và tiện nghi công cộng không bị phân biệt đối xử.

C

Campaign (Vận động tranh cử)

Một loạt các hoạt động dân chủ nhằm tác động đến một cuộc bầu cử chính trị để ủng hộ hoặc phản đối các ứng cử viên hoặc các câu hỏi trên lá phiếu.

Campaign Finance (Tài trợ cho vận động tranh cử)

Hành động gây quỹ và chi tiêu quỹ cho các mục đích chính trị.

Campaign Finance Disclosure (Công khai về tài trợ vận động tranh cử)

Hành động báo cáo về việc đóng góp và chi phí cho vận động tranh cử.

Campaign Finance Disclosure Statement (Tuyên bố công khai về tài trợ vận động tranh cử)

Báo cáo bắt buộc nêu chi tiết các khoản đóng góp và chi phí về chính trị.

Campaign Finance Reporting Requirements (Yêu cầu báo cáo về tài trợ vận động tranh cử)

Tập hợp các yêu cầu chi tiết các quy tắc và quy định để huy động và chi tiêu các quỹ và khoản đóng góp cho các mục đích chính trị.

Candidacy (Tư cách ứng cử viên)

Trạng thái là một ứng cử viên.

Candidate (Ứng cử viên)

Người tranh cử vào chức vụ thông qua bầu cử.

Candidate Statement (Bản tuyên bố của ứng cử viên)

Bản tóm tắt thông tin bằng văn bản do ứng cử viên cung cấp về một ứng cử viên cho chức vụ công nhằm mục đích gây ảnh hưởng đến cử tri.

Candidate Withdrawal (Rút đơn tranh cử)

Một người nộp đơn để trở thành ứng cử viên cho chức vụ nhưng sau đó rút đơn và sẽ không xuất hiện trên lá phiếu cuối cùng.

Cast (Bỏ phiếu)

Hành động cuối cùng mà cử tri thực hiện trong việc lựa chọn các tranh cử và xác nhận không hủy ngang ý định bầu chọn của họ như đã được chọn.

Caucus (noun) (Buổi họp kín)

Một nhóm người có cùng điểm chung, chẳng hạn như cùng một đảng chính trị, cùng một khu vực trong tiểu bang hoặc điều gì đó khác.

Caucus (verb) (Họp kín)

Họp một đảng hoặc nhóm địa phương để giải quyết các vấn đề về chính sách và lựa chọn các ứng cử viên chính trị cho chức vụ hoặc lãnh đạo đảng chính trị.

Certification (Văn bản chứng nhận)

Thủ tục mà bên thứ ba đưa ra sự bảo đảm bằng văn bản rằng một sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ phù hợp với các yêu cầu cụ thể.

Certification of Election (Văn bản chứng nhận bầu cử)

Tuyên bố bằng văn bản xác nhận rằng việc kiểm đếm và kết quả bầu chọn là đầy đủ và chính xác.

Certification of Official Election Results (Văn bản chứng nhận kết quả Bầu cử chính thức)

Tuyên bố bằng văn bản chứng thực rằng kết quả bầu cử là sự tính toán trung thực và chính xác của tất cả các phiếu bầu chọn trong một cuộc bầu cử cụ thể.

Certified Ballot (Lá phiếu bầu được chứng nhận)

Lá phiếu đã được thư ký quận xác nhận thông qua quá trình kiểm đếm phiếu.

Certified Election Results (Kết quả bầu cử được chứng nhận)

Việc kiểm đếm phiếu bầu cuối cùng đã được chứng thực là đúng và chính xác bởi viên chức chịu trách nhiệm xác nhận tính chính xác của chúng.

Certify (Chứng nhận)

Hành động của bên thứ ba đưa ra sự bảo đảm bằng văn bản rằng một sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ phù hợp với các yêu cầu cụ thể.

Challenged Ballot (Lá phiếu bầu chưa được thừa nhận)

Lá phiếu được giữ lại để nghiên cứu thêm vì có một câu hỏi về việc liệu nó có nên được kiểm đếm hay không.

Challenged Voter (Cử tri chưa được thừa nhận)

Cử tri có đủ tư cách bầu chọn lá phiếu nhưng đang bị chất vấn.

Change of Address (Thay đổi địa chỉ)

Hành động của cử tri ghi danh bầu cử lại để cập nhật địa chỉ cư trú hoặc địa chỉ nhận thư của họ.

Charter (Hiến chương)

Tài liệu pháp lý để tạo và thiết lập các quy tắc cho một khu vực đô thị hoặc địa phương. Oregon là một tiểu bang tự trị, có nghĩa là các thành phố hợp nhất có thể đưa ra các quy tắc hạn chế có hiệu lực pháp luật. Tài liệu của cơ quan lập pháp, chẳng hạn như thành phố hoặc quận, xác định luật và quy định của thành phố hoặc quận đó.

Check the Box (Đánh dấu vào ô)

Hành động đánh dấu bầu chọn trên lá phiếu.

Chief Election Officer (Trưởng Ban Bầu cử)

Tổng Thư ký của tiểu bang Oregon là viên chức chịu trách nhiệm giám sát các cuộc bầu cử ở Oregon.

Chief State Election Officer (Trưởng Ban Bầu cử tiểu bang)

Viên chức chịu trách nhiệm giám sát các cuộc bầu cử trong một tiểu bang.

Circuit Court (Tòa xét xử Sơ thẩm)

Tòa sơ thẩm có thẩm quyền chung của Oregon tại các khu vực tư pháp quyết định tất cả các loại vụ án dân sự và hình sự.

Circuit Court Judge (Thẩm phán Tòa xét xử Sơ thẩm)

Viên chức được bầu chọn không đảng phái của bang Oregon tại các khu vực tư pháp, xét xử các vấn đề pháp lý trong hệ thống tòa sơ thẩm của bang.

Circulate (Tuyên truyền)

Hành động cố gắng thu thập chữ ký từ cử tri cho các dự luật đề xuất, trưng cầu ý dân hoặc ứng cử viên.

Citizen (Công dân)

Một người, theo nơi sinh, quốc tịch của một hoặc cả hai cha và mẹ, hoặc nhập tịch được trao đầy đủ các quyền và trách nhiệm với tư cách là thành viên của một quốc gia hoặc cộng đồng chính trị.

Citizen Initiatives (Công dân đề xuất/Đề xuất từ công dân)

Thủ tục và quá trình mà công dân có thể trực tiếp đề xuất luật với cơ quan chính quyền.

City (Thành phố)

Cơ quan chính quyền địa phương hợp nhất trong một tiểu bang.

City Hall (Tòa thị chính)

Tòa nhà được sử dụng làm văn phòng cho những người làm việc cho chính quyền thành phố.

City Ordinance (Sắc lệnh thành phố)

Luật do thành phố thông qua.

Clerk (Thư ký)

Viên chức chịu trách nhiệm điều hành một cuộc bầu cử hoặc một quá trình bầu cử.

Close of Registration (Hạn chót ghi danh)

Ngày cuối cùng mà công dân có thể ghi danh bầu cử hoặc cập nhật hồ sơ ghi danh cử tri của họ trước một cuộc bầu cử.

Closed Primary (Bầu cử Sơ bộ Kín)

Các đảng chính trị lớn ở bang Oregon tổ chức các cuộc bầu cử sơ bộ kín để chọn các ứng cử viên đại diện cho các đảng phái trong các cuộc tổng tuyển cử. Luật tiểu bang Oregon cho phép các đảng chính trị lớn quyết định tổ chức các cuộc bầu cử sơ bộ công khai hoặc kín. Trong cuộc bầu cử kín của đảng phái, chỉ những cử tri đã ghi danh với đảng chính trị lớn đó mới có thể bầu chọn cho các ứng cử viên trong cuộc bầu cử sơ bộ của đảng phái đó. Cử tri nhận được một lá phiếu bầu cử, mà trong đó chỉ liệt kê những ứng cử viên tranh cử cho chức vụ trong đảng chính trị lớn mà cử tri có liên kết chính đảng, cùng với các cuộc tranh cử không đảng phái và các dự luật trên lá phiếu. Cử tri không ghi danh với một đảng chính trị lớn sẽ nhận được các cuộc tranh cử của ứng cử viên không đảng phái và các dự luật trên lá phiếu trong cuộc bầu cử sơ bộ kín của đảng phái.

Commissioner of the Bureau of Labor and Industry

(Ủy viên Cục Lao động và Công nghiệp)

Một viên chức không đảng phái được bầu chọn trên toàn tiểu bang Oregon giám sát công việc để bảo vệ quyền lao động, nâng cao cơ hội việc làm và bảo vệ quyền tiếp cận nhà ở và tiện ích công cộng.

Committee (Ủy ban)

Một nhóm nhỏ những người được chọn làm đại diện cho một tổ chức lớn hơn và đưa ra quyết định hoặc thu thập thông tin cho tổ chức đó.

Conduct an Election (Thực hiện một cuộc bầu cử)

Hành động quản lý, điều hành và giám sát một cuộc bầu cử.

Congressional District (Khu vực chính trị Hạ viện)

Phân khu chính trị nhằm mục đích bầu chọn các hạ nghị sĩ Hoa Kỳ. Tiểu bang Oregon có sáu khu vực chính trị Hạ viện.

Constituent (Người ủy thác)

Cử tri hoặc cư dân trong một khu vực có một viên chức đắc cử đại diện.

Constitution (Hiến pháp)

Nguyên tắc và luật pháp cơ bản của một quốc gia, tiểu bang hoặc nhóm xã hội để xác định quyền hạn và nhiệm vụ của chính phủ và đảm bảo các quyền nhất định cho người dân trong đó.

Constitution (political party) (Đảng Hiến pháp (đảng chính trị))

Một đảng chính trị nhỏ ở tiểu bang Oregon.

Contested Races (Cuộc đua tranh cử)

Cuộc tranh cử có nhiều ứng cử viên hơn là số chức vụ cho cuộc tranh cử đó.

Count (Kiểm đếm phiếu)

Quá trình tính tổng phiếu bầu.

County (Quận)

Một trong 36 địa phận chính trị và hành chính của Oregon, cung cấp một số dịch vụ nhất định của chính quyền địa phương và được điều hành bởi hội đồng ủy viên hoặc tòa án quận.

County Clerk (Thư ký Quận)

Viên chức quận chịu trách nhiệm điều hành một cuộc bầu cử hoặc một quá trình bầu cử.

County Commission (Ủy ban Quận)

Cơ quan điều hành của một quận bao gồm các thành viên do cử tri bầu ra.

County Courthouse (Tòa án Quận)

Tòa nhà quận được sử dụng cho các văn phòng và phòng xử án.

County District Attorney (Luật sư Quận)

Viên chức quận không đảng phái được bầu chọn cung cấp đại diện pháp lý cho công chúng trong các vấn đề hình sự bằng cách nộp đơn buộc tội hình sự và tìm kiếm công lý cho các nạn nhân của tội phạm.

County Election Office (Văn phòng Bầu cử Quận)

Văn phòng bầu cử quận chịu trách nhiệm gửi các lá phiếu qua đường bưu điện và ghi danh cử tri, cùng với các nhiệm vụ khác.

County Election Officer (Viên chức Bầu cử Quận)

Viên chức chịu trách nhiệm quản lý bầu cử cho một quận.

County Election Precinct (Phân khu Bầu cử Quận)

Đơn vị hành chính bầu cử tương ứng với khu vực địa lý là cơ sở để xác định cuộc tranh cử mà cử tri cư trú hợp pháp tại khu vực đó được quyền bầu chọn.

County Measure (Dự luật Quận)

Dự luật, vấn đề hoặc câu hỏi xuất hiện trên lá phiếu để cử tri của một quận đưa ra quyết định.

County of Residence (Quận nơi cư trú)

Quận trong một tiểu bang vào một thời điểm một người ở trong đó hoặc nhận các dịch vụ. Người này đang sinh sống và chứng minh sự hiện diện liên tục trong một khoảng thời gian lâu dài hoặc vô thời hạn.

County Special District (Đặc khu của Quận)

Phân khu chính trị của một quận được thành lập để cung cấp một dịch vụ công cộng duy nhất (chẳng hạn như cấp nước hoặc vệ sinh) trong một khu vực địa lý cụ thể.

Court of Appeals (Tòa án Phúc thẩm)

Tòa án tiểu bang xét xử các kháng cáo của tòa sơ thẩm cũng như các quyết định của cơ quan hành chính.

Court of Appeals Judge (Thẩm phán Tòa án phúc thẩm)

Viên chức không đảng phái được đắc cử trên toàn tiểu bang, xét xử cấp kháng cáo đầu tiên sau các phiên tòa xét xử sơ thẩm cũng như các quyết định của cơ quan hành chính bang Oregon.

Culturally Responsive (Đáp ứng văn hoá)

Xác định, nuôi dưỡng và sử dụng các phong tục, chuẩn mực và giá trị của cộng đồng, thường thông qua trải nghiệm trực tiếp trong một nền văn hóa, đồng thời thể hiện và phản ánh những phong tục, chuẩn mực và giá trị đó một cách thích hợp để đáp ứng nhu cầu của đối tượng dự kiến.

Curbside Drop Box (Thùng bỏ phiếu bên lề đường)

Cử tri có thể bỏ lá phiếu bầu vào thùng bỏ phiếu khi đang ngồi trên xe.

Current Resident Address (Địa chỉ cư trú hiện thời (tại))

Địa chỉ nơi một người hiện đang sống và có thể khác với địa chỉ nhận thư.

Cybersecurity (An ninh mạng)

Biện pháp được thực hiện để bảo vệ hệ thống máy tính và dữ liệu khỏi bị tấn công và truy cập hoặc bị sử dụng trái phép.

D

Damaged Ballot (Lá phiếu hư hại)

Lá phiếu bị rách, cong, hoặc bị cắt xén theo cách khác hoặc không thể đọc được nên không thể xử lý được.

Deadline (Hạn chót)

Ngày hoặc thời gian cuối cùng để hoàn thành các hoạt động cho một cuộc bầu cử hoặc quá trình bầu cử cụ thể.

Deaf (Điếc/Khiếm thính)

Mất thính giác nghiêm trọng đến mức chỉ có khả năng nghe được rất ít hoặc hoàn toàn không thể nghe rõ.

Declaration of Candidacy (Tuyên bố tranh cử)

Hành động hoàn thành các thủ tục giấy tờ cần thiết để trở thành ứng cử viên cho một chức vụ công.

Defective Ballot (Lá phiếu bị lỗi)

Lá phiếu bị rách, bị tẩy xóa hoặc được đánh dấu theo cách mà máy quét không thể kiểm đếm phân loại.

Delegate (Đại biểu)

Người được ủy quyền được chọn làm đại diện cho mỗi bang tại đại hội của một đảng chính trị.

Democracy (Dân chủ)

Một chính phủ mà trong đó quyền lực tối cao được trao cho người dân và được họ thực hiện bởi người dân trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hệ thống đại diện thường liên quan đến các cuộc bầu cử tự do được tổ chức theo định kỳ.

Democratic (political party) (Đảng Dân chủ (đảng chính trị))

Đảng chính trị lớn ở tiểu bang Oregon.

Department of Administrative Services (DAS) (Sở Dịch vụ Hành chính (DAS))

Cơ quan hành chính trung ương của chính quyền tiểu bang Oregon hoạt động thực hiện các quyết định về chính sách và tài chính do Thống đốc và cơ quan Lập pháp đưa ra và bảo đảm trách nhiệm giải trình của chính quyền tiểu bang. Cơ quan này cũng giám sát các khoản đầu tư công nghệ internet và các dịch vụ an ninh mạng dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Thông tin DAS.

Department of Revenue (DOR) (Sở Thuế vụ (DOR))

Cơ quan tiểu bang quản lý luật về thuế của bang Oregon, xử lý thu thuế và đóng vai trò là cơ quan thu nợ chính cho các cơ quan, hội đồng, ủy ban và chính quyền địa phương khác của tiểu bang.

Department of Transportation (ODOT) (Sở Giao thông Vận tải (ODOT))

Cơ quan tiểu bang cung cấp hệ thống giao thông vận tải thông qua các chương trình liên quan đến hệ thống đường cao tốc, đường bộ và cầu; đường sắt; dịch vụ giao thông công cộng; chương trình an toàn giao thông vận tải; cấp giấy phép lái xe và phương tiện (DMV) và quy định vận chuyển xe có động cơ của bang Oregon.

Disability (Khuyết tật)

Liên quan đến một cá nhân và được định nghĩa trong Đạo luật Người Khuyết tật Hoa Kỳ (ADA): (1) Một sự suy yếu về thể chất hoặc tinh thần làm hạn chế đáng kể một hoặc nhiều hoạt động chính trong cuộc sống của cá nhân đó; (2) hồ sơ ghi nhận về sự suy yếu đó; (3) được xem là gặp phải sự suy yếu như vậy.

Disability Rights Oregon (Quyền Người khuyết tật tiểu bang Oregon)

Một tổ chức vận động phi lợi nhuận bảo đảm người khuyết tật có thể dễ dàng tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ công cộng thông qua vận động ủng hộ pháp lý. (droregon.org/about-us).

Disabled (Khuyết tật)

Một cá nhân được định nghĩa trong Đạo luật Người Khuyết tật Hoa Kỳ (ADA) là người suy yếu về thể chất hoặc tinh thần nên gặp phải hạn chế đáng kể cho một hoặc nhiều hoạt động chính trong cuộc sống, người có tiền sử hoặc hồ sơ về tình trạng suy yếu đó, hoặc người được những người khác xem là có một sự suy yếu như vậy.

Disabled Voters (Cử tri khuyết tật)

Các cử tri có thể yêu cầu sự hỗ trợ trong quá trình bầu cử để tương tác với các hệ thống được thiết kế không như thiết kế phổ quát.

Disclaimer (Thông báo miễn trừ trách nhiệm)

Thông báo công khai rằng thông tin trong tập thông tin cho cử tri do ứng cử viên chi trả và đệ trình để ảnh hưởng đến việc bầu chọn, mà không được tiểu bang hoặc quận xác minh.

Discrimination (Phân biệt đối xử)

Đối xử bất bình đẳng.

District (Khu vực)

Một khu vực địa lý mà viên chức được đắc cử phục vụ hoặc đại diện. Có nhiều đặc khu khác nhau và chồng chéo lên nhau (trường cao đẳng cộng đồng, học chính, nguồn nước, cứu hỏa, thư viện, giao thông, bảo tồn đất và nước, và các khu khác).

District Map (Bản đồ khu vực)

Bản đồ chính quy cho các ranh giới khu vực và các phân khu trong khu vực.

District Office (Văn phòng khu vực)

Văn phòng của chính quyền liên bang, tiểu bang hoặc địa phương mà không được bầu chọn trên toàn tiểu bang.

Drive-up Ballot Drop Access (Lái xe đến điểm (thùng) để bỏ phiếu)

Sử dụng phương tiện giao thông để tiếp cận thùng bỏ phiếu.

Drop Box (Thùng bỏ phiếu)

Thùng chứa có khóa bên trong hoặc bên ngoài, nơi cử tri có thể gửi lại lá phiếu để nhân viên bầu cử thu lại.

Drop Site (Điểm bỏ phiếu)

Địa điểm bỏ phiếu là địa điểm chính thức cho thùng phiếu hoặc địa điểm thu lá phiếu chính thức khác.

Drop Site Locator (Phương tiện định vị điểm bỏ phiếu)

Công cụ trực tuyến để tìm kiếm các địa điểm chính thức của thùng bỏ phiếu ở bang Oregon.

Duplicate Ballot (Bản sao lá phiếu)

Lá phiếu trống, mà trên đó các lá phiếu gốc được sao chép chính xác cho mục đích kiểm đếm khi lá phiếu gốc bị hỏng hoặc không đọc được bằng máy và không thể sửa chữa.

E

Easy Voting Guide (Hướng dẫn bầu cử dễ dàng)

Bản hướng dẫn không đảng phái trong việc bầu cử do Disability Rights Oregon được xuất bản dành cho người khuyết tật. (easyvotingguide.org).

Elect (Bầu chọn)

Hành động lựa chọn ra một người để giữ chức vụ công thông qua một cuộc bầu cử công khai.

Elected Officials (Các viên chức đắc cử)

Những cá nhân đã được đắc cử để giữ chức vụ công hoặc các ứng cử viên được bổ nhiệm thay vì được đắc cử vào một chức vụ công.

Election (Bầu cử/Cuộc Tuyển cử)

Quá trình chính thức để lựa chọn một người cho chức vụ công hoặc thông qua hoặc bác bỏ một đề xuất chính trị bằng cách bầu chọn.

Election Assistance Commission (EAC) (Ủy ban Hỗ trợ Bầu cử (EAC))

Ủy ban Hỗ trợ Bầu cử được thành lập theo Đạo luật Trợ giúp Bầu cử Hoa Kỳ (HAVA) để hỗ trợ các tiểu bang trong việc cải thiện công tác quản lý bầu cử và an ninh, đồng thời quản lý đầu mối thông tin quốc gia về các kinh nghiệm được chia sẻ, thông tin dành cho cử tri và các nguồn lực khác.

Election Calendar (Lịch bầu cử)

Danh sách chính thức về các ngày quan trọng và hạn chót bầu chọn cho một cuộc bầu cử.

Election Day (Ngày Bầu cử)

Ngày cuối cùng mà cử tri có thể bỏ phiếu.

Election Integrity (Chính trực trong Bầu cử)

Cuộc bầu cử chuyên nghiệp, công bằng và minh bạch trong quá trình chuẩn bị và điều hành suốt kỳ bầu cử.

Election Law (Luật Bầu cử)

Luật chính thức điều hành quá trình bầu cử.

Election Materials (Tài liệu Bầu cử)

Vật dụng để hỗ trợ cử tri và để thực hiện một cuộc bầu cử.

Election Office (Văn phòng Bầu cử)

Cơ quan chính phủ chịu trách nhiệm giám sát hoặc điều hành các cuộc bầu cử.

Election Officer (Viên chức Bầu cử)

Viên chức chịu trách nhiệm điều hành một cuộc bầu cử hoặc một quá trình bầu cử.

Election Results (Tổng số phiếu bầu)

Tổng số phiếu bầu trong một cuộc bầu cử sau khi hạn chót bầu chọn đã qua.

Election Security (An ninh Bầu cử)

Quá trình và thủ tục chi tiết được áp dụng để xác định các cải tiến và phát triển các kế hoạch dự phòng nhằm bảo đảm hệ thống và phiếu bầu được an toàn.

Elections Division (Ban Đặc trách Bầu cử)

Một cơ quan trong chính quyền tiểu bang thuộc văn phòng Tổng Thư ký Tiểu bang chịu trách nhiệm giám sát các cuộc bầu cử.

Elections Officials (Viên chức Bầu cử)

Những người liên quan đến việc điều hành và thực hiện bầu cử.

Elective Office (Chức vụ tranh cử)

Chức vụ được bầu chọn chủ yếu hoặc duy nhất thông qua bầu cử.

Elector (Đại cử tri)

(1) Một người hội đủ điều kiện để bầu cử trong một cuộc bầu cử. (2) Một người được một tiểu bang ở Hoa Kỳ bổ nhiệm để bầu chọn tổng thống và phó tổng thống trong đại cử tri đoàn.

Electoral College (Đại cử tri đoàn)

Cơ quan liên bang gồm những người đại diện cho các tiểu bang của Hoa Kỳ, những người chính thức bỏ phiếu bầu cho cuộc bầu cử tổng thống và phó tổng thống.

Electoral Votes (Phiếu bầu của Đại cử tri)

Số phiếu bầu từ các thành viên của đại cử tri đoàn.

Electorate (Toàn bộ cử tri)

Tất cả những người trong một khu vực pháp lý chính trị có quyền bầu cử trong một cuộc tuyển cử.

Eligibility for Office (Tiêu chuẩn giữ chức vụ)

Đáp ứng đủ tất cả yêu cầu pháp lý để nắm giữ một chức vụ công.

Eligible (Đủ tiêu chuẩn)

Có những phẩm chất cần thiết hoặc đáp ứng đủ những điều kiện cần thiết.

Eligible to Vote (Đủ tiêu chuẩn để bầu cử)

Một người đáp ứng đủ yêu cầu để bầu cử.

Endorsement (Sự công nhận)

Một hành động thể hiện sự tán thành hoặc ủng hộ của công chúng đối với ai đó hoặc điều gì đó, chẳng hạn như một ứng cử viên cho chức vụ công hoặc một câu hỏi về dự luật trên lá phiếu.

Estimate of Financial Impact (Ước tính ảnh hưởng tài chính)

Một phân tích về tác động tài chính của một dự luật đối với chi tiêu, khoản thu thuế hoặc nợ của chính quyền tiểu bang, địa phương hoặc bộ lạc.

Explanatory Statement (Bản giải trình)

Tuyên bố công tâm để giải thích một dự luật trên lá phiếu.

F

Federal (Liên bang)

Liên quan đến một chính quyền trung ương, không phải là chính quyền tiểu bang hoặc địa phương.

Federal Bureau of Investigation (FBI) (Cục Điều tra Liên bang (FBI))

Tổ chức tình báo an ninh quốc gia với cả trách nhiệm tình báo và thực thi pháp luật.

Federal Candidate (Ứng cử viên liên bang)

Một cá nhân tranh cử bằng sự đề cử hoặc bầu cử vào một chức vụ liên bang người thuộc chính đảng, bao gồm Tổng thống Hoa Kỳ, Phó Tổng thống Hoa Kỳ, Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ và Hạ nghị sĩ Hoa Kỳ.

Federal Election (Bầu cử liên bang)

Một cuộc bầu cử sơ bộ, tổng tuyển cử, bầu cử vòng hai hoặc bầu cử đặc biệt nào mà có một ứng cử viên cho chức vụ liên bang xuất hiện trên lá phiếu.

Federal Election Commission (FEC) (Ủy ban Bầu cử Liên bang (FEC))

Cơ quan độc lập chịu trách nhiệm quản lý và thi hành luật áp dụng cho các chiến dịch bầu cử liên bang.

Federal Office (Chức vụ liên bang)

Một chức vụ cấp liên bang được bầu chọn bao gồm Tổng thống Hoa Kỳ, Phó Tổng thống Hoa Kỳ, Thượng Nghị sĩ Hoa Kỳ, hoặc Hạ nghị sĩ Hoa Kỳ.

Federal Voting Rights Act (Đạo luật Quyền Bầu cử Liên bang)

Luật pháp liên bang cấm phân biệt chủng tộc trong bầu cử.

Filing Petitions (Nộp đơn kiến nghị)

Chính thức nộp đơn kiến nghị lên cơ quan điều hành của chính phủ.

Fill in The Oval (Tô vào hình bầu dục)

Hành động đánh dấu trên lá phiếu bầu cử bằng cách tô vào hình bầu dục để thể hiện sự bầu chọn của một người.

Financial Impact (Ảnh hưởng tài chính)

Một phân tích về tác động tài chính của một dự luật đối với chi tiêu, khoản thu thuế hoặc nợ của chính quyền tiểu bang, địa phương hoặc bộ lạc.

Fiscal Statement (Bản báo cáo tài chính)

Một bảng phân tích về dự luật của Văn phòng Tài chính Lập pháp bang Oregon để ước tính chi phí trong tương lai từ việc thông qua dự luật.

Forensic Handwriting Analysis (Bảng phân tích chữ viết pháp y)

Phân tích các mẫu chữ viết đã biết đặt cạnh nhau nhằm mục đích xác minh chữ ký.

Forms of Identification (Giấy tờ tùy thân)

Những phương tiện trong việc chứng minh danh tính của một người, đặc biệt là dưới dạng giấy tờ chính thức. Những ví dụ điển hình bao gồm bằng lái xe, thẻ nhận dạng do DMV cấp, hộ chiếu và các giấy tờ khác do chính phủ cấp.

Forwardable (Có thể chuyển tiếp)

Thư của Dịch vụ Bưu chính Hoa Kỳ có thể được chuyển tiếp đến một địa chỉ mới.

Fraud (Gian lận)

Xuyên tạc hoặc thay đổi kết quả thực tế của một cuộc bầu cử.

Fraudulent Activity (Hoạt động gian lận)

Các hoạt động xuyên tạc hoặc trái pháp luật.

Frequently Asked Questions (FAQ) (Các câu hỏi thường gặp (FAQ))

Tài liệu cung cấp câu trả lời cho danh sách các câu hỏi tiêu biểu mà người dùng có thể hỏi về một chủ đề cụ thể.

Fundraising (Gây quỹ)

Tìm kiếm hỗ trợ tài chính cho một ứng cử viên, chiến dịch hoặc tổ chức chính trị nhằm mục đích gây ảnh hưởng đến kết quả bầu cử.

G

General Election (Tổng tuyển cử)

Cuộc bầu cử toàn tiểu bang được tổ chức để các cử tri ghi danh có thể quyết định các viên chức cấp tiểu bang và cấp quốc gia, những người sẽ chỉ đạo trong cơ quan chính phủ.

General Obligation Bond (Trái phiếu Nghĩa vụ Chung)

Một nghĩa vụ nợ được cấp cho các khu vực pháp lý để tài trợ vốn chính cho các dự án cải thiện thông qua thuế bất động sản theo thời gian. Các trái phiếu này không bị giới hạn về thuế theo Hiến pháp tiểu bang Oregon.

Governor (Thống đốc)

Viên chức được thành lập theo hiến pháp, người nắm giữ các quyền hành chính của Tiểu bang.

Gubernatorial (Thuộc thống đốc)

Liên quan đến thống đốc bang hoặc văn phòng của thống đốc bang.

H

Hand Count (Đếm bằng tay)

Đếm lá phiếu hoặc đếm những bầu chọn trên lá phiếu bằng sự kiểm tra của con người.

Hard of Hearing (Lãng tai)

Đề cập đến tình trạng mất thính giác, mà trong đó khả năng nghe còn lại có thể hỗ trợ từ một thiết bị trợ thính.

Hearing (Phiên điều trần)

Một cơ hội trình bày vụ việc của một người thông qua một quá trình hành chính theo đúng luật.

Hearing Impaired (Khiếm thính)

Bị mất thính giác ở một mức độ nào đó, từ nhẹ đến nặng bao gồm cả điếc và lãng tai.

Help America Vote Act Of 2002 (HAVA) (Đạo luật trợ giúp người Mỹ bầu cử 2002 (HAVA))

Đạo luật được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua nhằm cải cách quá trình bầu cử của quốc gia.

Hold Elections (Tổ chức cuộc bầu cử)

Thuật ngữ được sử dụng khi cơ quan chính phủ thực hiện cuộc bầu cử.

Hold Office (Giữ chức vụ)

Thuật ngữ được sử dụng để mô tả một cá nhân tuyên thệ nhậm chức và hiện đang phục vụ ở vị trí đó.

Home Rule (Quyền tự trị)

Quyền của người dân ở các thành phố hoặc các khu vực địa phương khác thành lập và thay đổi cơ cấu chính quyền của họ.

Homeless (Vô gia cư)

Người không có nơi cư trú cố định.

House of Representatives (Hạ viện/Dân biểu)

Hạ viện của Quốc hội Hoa Kỳ hoặc Cơ quan lập pháp bang Oregon.

House Seat (Ghế (trong) Hạ viện/Ghế Dân biểu)

Khu vực mà từ đó các dân biểu thông qua bầu cử được bầu vào Hạ viện Hoa Kỳ hoặc Hạ viện tiểu bang.

HTML Ballot (Lá phiếu dạng HTML)

Lá phiếu được đánh dấu bằng công nghệ hỗ trợ sau đó được in và gửi lại.

**Incumbent (Đương nhiệm)**

Một ứng cử viên hiện đang giữ một chức vụ.

Independent (Political Party) (Đảng Độc lập (đảng chính trị))

Đảng chính trị nhỏ ở tiểu bang Oregon.

Independent Candidates (Ứng cử viên không đảng phái)

Một ứng cử viên nào tuyên bố không liên kết với một đảng chính trị.

Indicator (Ô lựa chọn)

Ô trống bên cạnh tên của mỗi ứng cử viên và mỗi lựa chọn câu hỏi trên lá phiếu được sử dụng để đánh dấu bầu chọn.

Initiative (Dự luật khởi xướng)

Cử tri yêu cầu đưa vào lá phiếu bầu cử những đề xuất về luật hoặc sắc lệnh địa phương, hoặc sự thay đổi Hiến pháp tiểu bang qua đơn kiến nghị.

Initiative Petition (Kiến nghị Dự luật)

Một bản kiến nghị đề xuất các luật, sắc lệnh địa phương hoặc tu chính hiến pháp trên lá phiếu thông qua thu thập các chữ ký.

Interpreter (Thông dịch viên)

Người xử lý một tin bằng lời nói từ một ngôn ngữ và chuyển nó sang một ngôn ngữ khác bằng lời nói một cách chính xác và đầy đủ.

Issue (Cấp)

Trao cái gì đó cho một ai một cách chính thức.

Issue (To Issue a Vote) (Cấp (cấp một lá phiếu))

Khi một cơ quan chính thức trao cử tri một lá phiếu để bầu chọn.

J

Judge (Thẩm phán)

Viên chức không đảng phái được bầu chọn tại một khu vực tư pháp của bang Oregon xét xử các vấn đề pháp lý trong hệ thống tòa sơ thẩm của bang.

Judge of the Oregon Tax Court (Thẩm phán Tòa án Thuế tiểu bang Oregon)

Một chức vụ không đảng phái được bầu chọn để xét xử các vấn đề pháp lý liên quan đến luật thuế tiểu bang.

Judicial District (Khu vực tư pháp)

Những khu vực của tiểu bang với các thẩm phán tòa án sơ thẩm được đặc cử.

Justice of the Oregon Supreme Court (Thẩm phán Tòa án Tối cao tiểu bang Oregon)

Một trong bảy thẩm phán không đảng phái được bầu vào Tòa án Tối cao để giải thích luật bang Oregon bằng cách xem xét lựa chọn các kháng cáo từ Tòa phúc thẩm và xem xét trực tiếp những vụ có thẩm quyền xét xử đầu tiên.

L

Language Assistance (Hỗ trợ ngôn ngữ)

Công cụ giúp tăng khả năng tiếp cận cho những người có trình độ tiếng Anh hạn chế, bao gồm các tài liệu được phiên dịch và sử dụng thông dịch viên và nhân viên song ngữ, trong số những phương tiện hỗ trợ khác. Đạo luật Quyền Bầu cử (VRA) cấm đặt ra các tiêu chuẩn hoặc điều kiện tiên quyết để bầu cử dựa trên khả năng đọc viết và dựa trên ngôn ngữ.

Large Print Ballot (Lá phiếu (bầu cử) in khổ lớn)

Lá phiếu được thiết kế có chữ in lớn hơn, giúp dễ đọc hơn.

Law Enforcement (Cơ quan thi hành pháp luật)

Thành viên của chính phủ, những công chức hành động thực thi pháp luật bằng cách phát hiện, ngăn chặn, phục hồi hoặc trừng phạt những người vi phạm quy tắc và chuẩn mực quản lý xã hội.

Lawful Permanent Resident (Thường trú nhân hợp pháp)

Người không phải là công dân được pháp luật cho phép sinh sống lâu dài tại Hoa Kỳ.

Legislative Committee (Ủy ban Lập pháp)

Một nhóm nhỏ các nhà lập pháp được bổ nhiệm từ cả hai đảng chính trị để xem xét các dự luật và đưa ra khuyến nghị cho cả Thượng viện hoặc Hạ viện.

Legislative Fiscal Office (Văn phòng tài chính lập pháp)

Cơ quan dịch vụ lập pháp không đảng phái cung cấp nghiên cứu, phân tích và đề xuất về ngân sách hai năm một lần của tiểu bang và chuẩn bị báo cáo tác động tài chính đối với các dự luật lập pháp cho các nhà lập pháp và ủy ban lập pháp.

Legislative Initiative Amendment (Dự luật sửa đổi/thay đổi lập pháp)

Dự luật được đưa vào lá phiếu đề xuất sửa đổi luật.

Legislative Referral (Giới thiệu Lập pháp)

Một dự luật về các sửa đổi luật hoặc hiến pháp do Cơ quan Lập pháp đề xuất và được thông qua để cử tri tán thành hoặc bác bỏ.

Legislative Revenue Office (Văn phòng thuế lập pháp)

Cơ quan dịch vụ không đảng phái của tiểu bang cung cấp nghiên cứu và phân tích về chính sách thuế và các vấn đề tài chính trường học cho các nhà lập pháp và ủy ban lập pháp.

Legislators (Nhà lập pháp)

Nhóm người được bầu, phục vụ trong Quốc hội Hoa Kỳ hoặc cơ quan lập pháp tiểu bang.

Legislature (Cơ quan lập pháp)

Nhóm người được bầu chọn phục vụ trong Thượng viện và Hạ viện Tiểu bang để ban hành các luật mới của tiểu bang và sửa đổi các luật hiện hành.

Levy (noun) (Thuế trưng cầu)

Việc thực hiện thu (các) thuế địa phương hoặc tiểu bang theo sự chấp thuận của cử tri, có thể là gia hạn các loại thuế hiện có hoặc tăng thuế thông qua thuế lựa chọn địa phương.

Levy (verb) (Thu thuế)

Áp đặt hoặc thu một thứ thuế địa phương trong một khoảng thời gian sau khi được cử tri tán thành.

Libertarian (Political Party) (Đảng Tự do (đảng chính trị))

Đảng chính trị nhỏ ở tiểu bang Oregon.

Limited English Proficient (LEP) (Trình độ tiếng Anh hạn chế (LEP))

Theo Điều tra dân số Hoa Kỳ và Khảo sát cộng đồng người Mỹ, một cá nhân từ năm tuổi trở lên, không nói tiếng Anh là ngôn ngữ chính và tự báo cáo khả năng nói tiếng Anh của mình là “dưới mức rất giỏi.”

Local (Địa phương)

Khu vực pháp lý của chính phủ dưới cấp tiểu bang bao gồm các quận, thành phố và khu.

Local Measures (Dự luật địa phương)

Đề xuất ban hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ một luật, pháp lệnh hoặc hiến chương mới ở cấp chính quyền địa phương được đưa vào lá phiếu để cử tri tán thành hoặc bác bỏ.

Local Option Levy (noun) (Thuế Trưng cầu Địa phương)

Việc thực hiện thu thuế địa phương theo sự chấp thuận của cử tri, có thể là gia hạn các loại thuế hiện có hoặc tăng thuế.

M

Machine-Readable Mark (Đánh dấu máy có thể đọc được)

Đánh dấu trên lá phiếu giấy đáp ứng các yêu cầu để máy quét đọc được.

Mail Ballots (Noun) (Lá phiếu bầu qua thư)

Lá phiếu trong các cuộc bầu cử bầu qua thư gửi lại qua đường bưu điện của Bưu điện Hoa Kỳ, gửi vào thùng bỏ phiếu chính thức hoặc gửi trực tiếp đến văn phòng bầu cử của quận.

Mail Ballots (Verb) (Gửi lá phiếu bầu cử qua thư)

Quá trình gửi phiếu bầu qua đường bưu điện cho cử tri sử dụng Dịch vụ Bưu chính Hoa Kỳ.

(to) mail in ballot (verb) (Gửi lá phiếu bầu qua thư)

Cử tri gửi lá phiếu đã bầu qua đường Bưu điện Hoa Kỳ.

Mailing Address (Địa chỉ nhận thư)

Địa chỉ nơi một người có thể nhận thư, có thể khác với địa chỉ nơi người đó sống.

Major Party (Đảng lớn/Đảng chính)

Đảng chính trị có các thành viên ghi danh chiếm một tỷ lệ phần trăm nhất định trong số tất cả các cử tri của bang đã ghi danh và đủ điều kiện bỏ phiếu.

Majority (Đa số/Số đông)

Nhiều hơn một nửa.

Mandate (Chỉ định bắt buộc)

Lệnh chính thức hoặc có thẩm quyền, thường là theo điều lệ lập pháp hoặc lệnh hành pháp.

Mark (Dấu chỉ)

Một ký hiệu do người ký làm thành mà nó tượng trưng cho việc thi hành một tài liệu hoặc biểu thị bầu chọn trên lá phiếu.

Measure (Dự luật)

Dự luật là một nội dung nào sau đây được đệ trình lên người dân để họ tán thành hoặc bác bỏ tại một cuộc bầu cử: (a) Luật đề xuất, (b) Đạo luật hoặc một phần Đạo luật của Hội đồng Lập pháp, (c) thay đổi hoặc sửa đổi Hiến pháp Oregon, (d) luật pháp địa phương, khu đặc biệt hoặc khu đô thị, (e) một đề xuất hoặc bàn thảo.

Measure Argument (Biện luận dự luật)

Tuyên bố bằng văn bản ủng hộ hoặc phản đối một dự luật trên lá phiếu.

Measure Information (Thông tin dự luật)

Tài liệu bầu cử có chứa thông tin về luật đề xuất, sửa đổi hiến pháp hoặc câu hỏi được đưa ra trên lá phiếu để cử tri tán thành hoặc bác bỏ.

Metro (Đa đô thị)

1) Liên quan đến một thành phố lớn và khu vực xung quanh nó. 2) Chính quyền khu vực có các viên chức được bầu phục vụ các khu vực của các Quận Clackamas, Multnomah và Washington.

Midterm Election (Bầu cử giữa nhiệm kỳ)

Cuộc bầu cử diễn ra giữa các cuộc bầu cử tổng thống.

Military Voting (Quân nhân bầu cử)

Bầu cử của thành viên trong quân đội Hoa Kỳ đang tại ngũ, bao gồm Lục quân, Hải quân, Không quân, Thủy quân lục chiến, Cảnh sát biển và Đội Thương thuyền, cùng vợ/chồng và những người phụ thuộc của họ.

Minor Party (Đảng nhỏ/ Đảng thứ yếu)

Đảng chính trị không đáp ứng các yêu cầu để được công nhận là một đảng lớn, nhưng thường được công nhận vì các ứng cử viên của đảng đó nhận được tỷ lệ phiếu bầu nhất định hoặc thông qua quá trình kiến nghị.

Municipal (adjective) (Thuộc đô thị)

Liên quan đến một thành phố hoặc đô thị.

Municipal Bond Election (Bầu cử trái phiếu đô thị)

Cuộc bầu cử có đề xuất cho phép chính quyền thành phố phê duyệt chi tiêu bổ sung trong đó một khoản nợ và nghĩa vụ được hoàn trả kèm theo lãi xuất hiện trên lá phiếu để tán thành hoặc bác bỏ.

Municipal Elections (Bầu cử đô thị)

Cuộc bầu cử định kỳ của các ứng cử viên và dự luật trong một cơ quan quản lý thành phố.

Municipal School District (Khu học chánh đô thị)

Đơn vị địa lý cho chính quyền địa phương của các trường tiểu học hoặc trung học cơ sở.

Municipal Water District (Khu nguồn nước đô thị)

Đơn vị địa lý của chính quyền địa phương được giao nhiệm vụ cung cấp nước và nhu cầu thoát nước cho một cộng đồng.

Municipality (Đô thị)

Đề cập đến một thành phố hoặc thị trấn, thường được quản lý bởi thị trưởng và hội đồng.

N

National (Thuộc quốc gia)

Thuộc hoặc duy trì bởi chính phủ liên bang.

No Labels Party (political party) (Đảng Không Tên (đảng chính trị))

Một đảng chính trị nhỏ ở tiểu bang Oregon.

Nominate (Đề cử)

Đề xuất một cá nhân được cân nhắc vào chức vụ công.

Nomination (Sự đề cử)

Quá trình được đề xuất cân nhắc vào chức vụ công.

Nominee (Người được đề cử)

Cá nhân đã được đề xuất để cân nhắc vào chức vụ công.

Non-Affiliated Voter (NAV) (Cử tri không liên kết chính đảng (NAV))

Cử tri không có mối quan hệ cụ thể hoặc không phải là thành viên của một đảng chính trị và đã ghi danh bầu cử với tư cách là “Không phải là thành viên của một đảng.”

Nondiscriminatory (Không kỳ thị/Không phân biệt đối xử)

Công bằng và bình đẳng.

Nonpartisan (Không đảng phái)

Ứng cử viên hoặc chức vụ công không liên kết với một đảng chính trị.

Nonpartisan Election (Bầu cử không đảng phái)

Cuộc bầu cử thường được tổ chức ở cấp tiểu bang hoặc địa phương mà tư cách đảng viên của ứng cử viên không được ghi trên lá phiếu.

Nonpartisan Office (Chức vụ không đảng phái)

Chức vụ bầu cử mà ứng cử viên tranh cử không theo đảng phái chính trị.

Not Contested (Không tranh cử)

Khi số cá nhân nộp đơn để trở thành ứng cử viên ít hơn số ghế trống để bầu cử.

Not Forwardable (Không thể chuyển tiếp)

Thông báo chính thức từ văn phòng bầu cử về một cuộc bầu cử, ghi danh cử tri hoặc quá trình bầu cử.

Notice (Thông báo)

Thông báo ý định, hành động hoặc lời nhắc nhở của một tổ chức.

Notice to Voters (Thông báo cho cử tri)

Thông báo chính thức từ văn phòng bầu cử về một cuộc bầu cử, ghi danh cử tri hoặc quá trình bầu cử.

**Office (Chức vụ)**

Một chức vụ của liên bang, tiểu bang, quận, đô thị, thành phố, trường học, khu, hoặc một chức vụ chính phủ khác.

Officer (Viên chức)

Thuật ngữ được sử dụng để mô tả một cá nhân tuyên thệ nhậm chức và hiện đang phục vụ ở vị trí đó.

Official (Chính thức/Viên chức)

(1) Cửa hoặc liên quan đến một văn phòng, chức vụ hoặc ủy thác (2) Giữ một chức vụ, có thẩm quyền.

Online Registration (Ghi danh trực tuyến)

Mẫu ghi danh cử tri được gửi qua internet đến các viên chức bầu cử.

Open Primary (Bầu cử sơ bộ mở rộng)

Cuộc bầu cử sơ bộ, mà trong đó bất kỳ cử tri nào cũng có thể tham gia, không tính đến đảng phái chính trị của họ. Ở Oregon, các cuộc bầu cử sơ bộ là bầu cử kín. Tuy nhiên, mỗi đảng chính trị lớn, tại mỗi cuộc bầu cử sơ bộ khác nhau, có thể chọn công khai lá phiếu bầu cử sơ bộ của họ cho các cử tri không đảng phái. Các đại cử tri đã ghi danh không thuộc một đảng chính trị nào phải yêu cầu lá phiếu của các đảng lớn.

Open Seat (Vị trí trống)

Vị trí công không có một viên chức nào được bầu vào đó và một cuộc bầu cử sẽ bầu vị trí đó.

Opponent (Đối thủ)

Ứng cử viên tranh cử khác cho một vị trí thuộc đảng khác hoặc có mục tiêu hoặc chính sách khác.

Oppose (Phản đối)

Không tán thành hoặc không đồng ý.

Order on The Ballot (Thứ tự ghi trên lá phiếu)

Sự sắp xếp các cuộc tranh cử và các ứng cử viên xuất hiện trên một lá phiếu.

Ordinance (Sắc lệnh)

Một phần của pháp luật do chính quyền địa phương ban hành.

Oregon Administrative Rule (OAR) (Quy tắc Hành chính tiểu bang Oregon (OAR))

Một chỉ thị, tiêu chuẩn, quy định hoặc tuyên bố nào về khả năng áp dụng chung của cơ quan tiểu bang nhằm thực hiện, giải thích hoặc quy định luật hoặc chính sách hoặc mô tả quy trình hoặc yêu cầu thực hành của một cơ quan nào.

Oregon Attorney General (Bộ trưởng Tư pháp tiểu bang Oregon)

Viên chức cấp tiểu bang chịu trách nhiệm cung cấp đại diện pháp lý cho chính quyền tiểu bang Oregon và điều hành các chương trình tư pháp liên quan đến hỗ trợ trẻ em, hỗ trợ ủy viên công tố quận (luật sư quận), nạn nhân tội phạm và bảo vệ người tiêu dùng.

Oregon Bureau of Labor and Industry (BOLI) (Cục Lao động và Công nghiệp tiểu bang Oregon (BOLI))

Cơ quan tiểu bang bảo vệ quyền làm việc, nâng cao cơ hội việc làm và bảo vệ quyền tiếp cận nhà ở và tiện nghi công cộng không bị phân biệt đối xử.

Oregon Department of Administrative Services (DAS) (Sở Dịch vụ Hành chính tiểu bang Oregon (DAS))

Cơ quan hành chính trung ương của chính quyền tiểu bang Oregon hoạt động thực hiện các quyết định về chính sách và tài chính do thống đốc và cơ quan lập pháp đưa ra và đảm bảo trách nhiệm giải trình của chính quyền bang. Cơ quan này cũng giám sát các khoản đầu tư công nghệ internet và các dịch vụ an ninh mạng dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Thông tin DAS.

Oregon Department of Revenue (DOR) (Sở Thuế vụ tiểu bang Oregon (DOR))

Cơ quan tiểu bang quản lý luật thuế bang Oregon, xử lý thu thuế và đóng vai trò là cơ quan thu nợ chính cho các cơ quan, hội đồng, ủy ban và chính quyền địa phương khác của tiểu bang.

Oregon Department of Transportation (ODOT) (Sở Giao thông Vận tải tiểu bang Oregon (ODOT))

Cơ quan tiểu bang cung cấp hệ thống giao thông vận tải thông qua các chương trình liên quan đến hệ thống đường cao tốc, đường bộ và cầu; đường sắt; dịch vụ giao thông công cộng; chương trình an toàn giao thông vận tải; cấp giấy phép lái xe và phương tiện (DMV) và quy định vận chuyển xe có động cơ của bang Oregon.

Oregon Driver and Motor Vehicle Services (DMV) (Ban Quản lý Người lái xe và Phương tiện cơ giới tiểu bang Oregon (DMV))

Một bộ phận của Bộ Giao thông Vận tải tiểu bang Oregon nhằm thúc đẩy an toàn của người lái xe, cung cấp dịch vụ ghi danh phương tiện, cấp giấy phép lái xe hoặc các hình thức nhận dạng chính thức khác và các dịch vụ khác. Nó đôi khi được gọi là Ban Quản lý Người lái xe và Phương tiện cơ giới (DMV).

Oregon Elections Division (Ban Đặc trách Bầu cử tiểu bang Oregon)

Bộ phận trong chính quyền tiểu bang thuộc văn phòng Tổng Thư ký tiểu bang chịu trách nhiệm giám sát các cuộc bầu cử.

Oregon Emergency Management (Cơ quan Quản lý Khẩn cấp tiểu bang Oregon)

Cơ quan tiểu bang điều phối và duy trì hệ thống dịch vụ khẩn cấp trên toàn tiểu bang để liên lạc trong trường hợp khẩn cấp và thảm họa.

Oregon Governor (Thống đốc tiểu bang Oregon)

Viên chức được thành lập theo hiến pháp, người nắm giữ các quyền hành chính của Tiểu bang.

Oregon Legislative Fiscal Office (Văn phòng tài chính lập pháp tiểu bang Oregon)

Cơ quan dịch vụ lập pháp không đảng phái cung cấp nghiên cứu, nơi phân tích và đề xuất về ngân sách hai năm một lần của tiểu bang và chuẩn bị báo cáo tác động tài chính đối với các dự luật lập pháp cho các nhà lập pháp và ủy ban lập pháp.

Oregon Legislative Revenue Office (Văn phòng thuế lập pháp tiểu bang Oregon)

Cơ quan dịch vụ tiểu bang không đảng phái, nơi cung cấp nghiên cứu và phân tích về chính sách thuế và các vấn đề tài chính trường học cho các nhà lập pháp và ủy ban lập pháp.

Oregon Legislature (Cơ quan lập pháp tiểu bang Oregon)

Nhóm người được bầu chọn để phục vụ trong Thượng viện và Hạ viện Tiểu bang để ban hành các luật mới của tiểu bang và thay đổi các luật hiện hành.

Oregon Motor Voter Act (OMV) (Đạo luật Ghi danh Cử tri Tự động (OMV))

Quá trình ghi danh cử tri tự động, không liên kết đảng thông qua các tương tác đủ điều kiện tại Ban Quản lý Người lái xe và Phương tiện Cơ giới (DMV).

Oregon National Guard (Vệ binh Quốc gia tiểu bang Oregon)

Lực lượng gồm các binh sĩ công dân cung cấp cho tiểu bang Oregon và Hoa Kỳ để sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống bất ngờ, tự nhiên hoặc do nhân tạo.

Oregon Revised Statutes (ORS) (Quy chế sửa đổi tiểu bang Oregon (ORS))

Một danh sách luật của tiểu bang Oregon được được công bố hai năm một lần.

Oregon State Treasurer (Thủ quỹ tiểu bang Oregon)

Viên chức không đảng phái của tiểu bang chịu trách nhiệm tiếp nhận và tính phí tất cả các khoản tiền nộp vào Kho bạc tiểu bang và các khoản thanh toán theo chỉ dẫn của pháp luật và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của pháp luật.

Oregon Supreme Court (Tòa án Tối cao tiểu bang Oregon)

Tòa án cao nhất của tiểu bang giải thích luật tiểu bang Oregon bằng cách xem xét lựa chọn các kháng cáo từ Tòa phúc thẩm và xem xét trực tiếp những vụ có thẩm quyền xét xử đầu tiên.

Oregon Tax Court Judge (Thẩm phán Tòa án Thuế tiểu bang Oregon)

Một viên chức bầu chọn không đảng phái xét xử các vấn đề pháp lý liên quan đến luật thuế tiểu bang.

Oregon Titan Fusion Center (Trung tâm Titan Fusion tiểu bang Oregon)

Cơ quan đầu mối thông tin về tất cả các tội phạm ở bang Oregon để bảo vệ tránh khỏi hoạt động khủng bố và tội phạm.

Overseas Military Voter (Cử tri quân nhân ở nước ngoài)

Thành viên trong quân đội Hoa Kỳ đang tại ngũ, bao gồm Lục quân, Hải quân, Không quân, Thủy quân lục chiến, Cảnh sát biển và Thủy quân Thương thuyền, cùng vợ/chồng và những người phụ thuộc của họ, đủ điều kiện và đã ghi danh bầu cử.

Overseas Voter (Cử tri ở nước ngoài)

Công dân Hoa Kỳ đang sống bên ngoài Hoa Kỳ và đủ điều kiện bầu cử tại nơi cư trú cuối cùng của họ ở Hoa Kỳ.

Overvote (Bầu chọn dư)

Khi số lượng bầu chọn của một cử tri trong một cuộc tranh cử nhiều hơn số lượng tối đa được phép.

P

Pacific Green (political party) (Đảng Xanh Thái Bình Dương (đảng chính trị))

Đảng chính trị nhỏ ở tiểu bang Oregon.

Paper Ballot (Lá phiếu bản giấy)

Mẫu giấy, cuộn giấy hoặc nhiều tấm thẻ, mà trên đó đánh dấu tất cả các lựa chọn của cử tri.

Park & Ride (Hệ thống đậu xe và đi xe công cộng (Park & Ride))

Hệ thống giao thông nơi mọi người lái xe đến một nơi đậu xe được thiết kế, rời khỏi phương tiện của họ và lên xe buýt, tàu lửa hoặc đi chung xe trong phần còn lại của hành trình.

Partisan (adjective) (Thuộc đảng phái)

Thành viên trung thành của một đảng chính trị, ủng hộ mạnh mẽ các chính sách đảng của họ.

Party (Đảng)

Tổ chức điều phối các ứng cử viên để cạnh tranh trong các cuộc bầu cử của một quốc gia. Thành viên của một đảng chính trị thường có những ý tưởng giống nhau về chính trị và các đảng phái có thể thúc đẩy các mục tiêu chính sách hoặc ý thức hệ cụ thể.

Party Affiliation (Liên kết chính đảng/có chọn chính đảng)

Mối quan hệ của cử tri, ứng cử viên hoặc viên chức được bầu chọn hoặc ghi danh với một đảng cụ thể.

Personal Assistive Device (Thiết bị trợ giúp cá nhân)

Thiết bị được mang hoặc đeo cho một người suy yếu về thể chất để giúp bù đắp cho sự suy yếu đó.

Persons with Disabilities (Người Khuyết tật)

Cử tri có thể yêu cầu hỗ trợ quá trình bầu cử để tương tác với các hệ thống bầu cử.

Petition (Kiến nghị)

Tài liệu có thông tin về các dự luật, đề xuất dự luật, trưng cầu dân ý hoặc ứng cử viên được sử dụng để thu thập chữ ký của các cử tri đã ghi danh.

Petition Signature Gathering (Thu thập chữ ký cho đơn kiến nghị)

Một hành động nhằm cố gắng thu thập chữ ký từ cử tri cho các dự luật đề xuất, trưng cầu ý dân hoặc ứng cử viên.

Platform (Đường lối)

Chính sách tuyên bố của một đảng chính trị, ứng cử viên hoặc hội nhóm.

Political Action Committee (PAC) (Ủy ban Hoạt động Chính trị (PAC))

Sự kết hợp của hai hoặc nhiều cá nhân, hoặc một tổ chức, nhận đóng góp hoặc chi tiêu cho mục đích ủng hộ hoặc phản đối một ứng cử viên, dự luật hoặc đảng phái chính trị.

Political Party (Đảng chính trị/Chính đảng)

Tổ chức điều phối các ứng cử viên để cạnh tranh trong các cuộc bầu cử của một quốc gia. Thành viên của một đảng chính trị thường có những ý tưởng giống nhau về chính trị và các đảng phái có thể thúc đẩy các mục tiêu chính sách hoặc ý thức hệ cụ thể.

Political Party Affiliation (Liên kết đảng chính trị/Liên kết chính đảng)

Đề cập đến mối quan hệ của cử tri, ứng cử viên hoặc viên chức đắc cử với một đảng phái.

Political Party Statements of Purpose (Bản tuyên bố đường lối đảng chính trị)

Chính sách tuyên bố của một đảng chính trị hoặc một hội nhóm.

Politician (Chính trị gia)

Người tham gia chính trị một cách chuyên nghiệp, đặc biệt với tư cách là người nắm giữ hoặc ứng cử viên cho một chức vụ dân cử.

Popular Vote (Số phiếu bầu phổ thông)

Bầu chọn cho một ứng cử viên hoặc vấn đề được thực hiện bởi các cử tri đủ tiêu chuẩn, trái ngược với bầu chọn của các đại diện được bầu.

Position (Chức vụ/Quan điểm)

(1) Vị trí thích hợp, phù hợp hoặc thông thường, chẳng hạn như vị trí mà một phần tranh cử hoặc ứng cử viên sẽ xuất hiện trên lá phiếu. (2) Ý kiến hoặc suy nghĩ của một người về một ứng cử viên, vấn đề hoặc chính sách chính trị.

Postage (Bưu phí)

Giá cước sử dụng dịch vụ bưu điện.

Postage Paid (Đã trả bưu phí)

Hình thức ghi trên phong bì rằng phí gửi thư đã được thanh toán theo cách khác thay vì việc sử dụng dán tem hoặc máy đóng dấu. Dấu hiệu thường được đặt ở góc trên bên phải mặt trước của phong bì, nếu không thì tem sẽ được dán vào đó.

Postage Stamp (Tem bưu phí)

Mẫu giấy nhỏ do bưu điện, cơ quan quản lý bưu chính hoặc các nhà cung cấp được ủy quyền khác cấp cho khách hàng trả phí bưu chính, sau đó họ sẽ dán tem vào mặt trước hoặc mặt địa chỉ của thư.

Postmark (Dấu bưu điện)

Dấu hiệu bưu chính được đóng dấu trên phong bì, bưu kiện, bưu thiếp hoặc tương tự, cho biết địa điểm, ngày và giờ mà vật phẩm được chuyển đến dịch vụ bưu chính hoặc đôi khi cho biết địa điểm và thời điểm nhận hoặc quá trình vận chuyển.

Precinct (Phân khu bầu cử)

Phân khu bầu cử là phân khu địa lý nhỏ nhất dành cho mục đích bầu cử.

Precinct Committee Person (PCP) (Thành viên Ủy ban Phân khu bầu cử (PCP))

Một cá nhân được bầu chọn hoặc bổ nhiệm là người đại diện một đảng chính trị lớn và các cử tri trong một phân khu bầu cử.

Primary (Bầu cử sơ bộ)

Các đảng chính trị lớn ở bang Oregon tổ chức các cuộc bầu cử sơ bộ để chọn ra các ủy viên hội đồng phân khu và đề cử các ứng cử viên đại diện cho họ trong các cuộc tổng tuyển cử.

Primary Election (Bầu cử Sơ bộ)

Cuộc bầu cử sơ bộ, mà trong đó cử tri đề cử các ứng cử viên của đảng chính trị lớn để đại diện cho đảng của họ trong các cuộc tổng tuyển cử. Những phần tranh cử không đảng phái và các dự luật trên lá phiếu cũng có thể xuất hiện trên các lá phiếu bầu cử trong các cuộc bầu cử sơ bộ.

Primary Presidential Delegation Nomination (Đề cử đại biểu đoàn Sơ bộ cho chức vụ tổng thống)

Bầu cử sơ bộ, mà trong đó cử tri chọn ra các đại biểu để tham dự các hội nghị đề cử tổng thống, những đại biểu này do các ủy ban đảng quốc gia phân bổ cho các bang của họ.

Privacy (Riêng tư/Bảo mật)

Khả năng ngăn cản những người khác quyết định cách mà một cá nhân bầu chọn.

Progressive (Political Party) (Đảng Cấp tiến (đảng chính trị))

Đảng chính trị nhỏ ở tiểu bang Oregon.

Proponent (Người ủng hộ)

Một người đề xuất một cái gì đó, hoặc ít nhất là hỗ trợ bằng cách nói và viết ủng hộ cái đó.

Proposition (Dự luật)

Đề xuất ban hành luật mới hoặc sửa đổi hiến pháp được đưa vào lá phiếu để cử tri tán thành hoặc bác bỏ.

Provisional Ballot (Lá phiếu tạm thời)

Lá phiếu được cấp khi chưa xác định được tính đủ điều kiện của cử tri.

Public Jurisdiction (Quyền lập pháp)

Thẩm quyền của một quyền lực tối cao để quản lý hoặc lập pháp.

Public Notice (Thông báo công chúng)

Thông báo do cơ quan chính phủ hoặc cơ quan lập pháp đưa ra để công chúng biết về các hoạt động khác nhau của chính phủ, các cuộc bầu cử, điều trần, đấu thầu công khai hoặc các hành động khác.

Public Office (Chức vụ chính quyền)

Chức vụ hoặc vị trí cấp quốc gia, tiểu bang, quận, thành phố hoặc khu, ngoại trừ vị trí của đảng chính trị do các đại cử tri bầu chọn.

Public Officer (Viên chức chính quyền)

Thuật ngữ được sử dụng để mô tả một cá nhân giữ chức vụ liên bang, tiểu bang, quận, thành phố hoặc chức vụ khu hoặc vị trí chính phủ khác.

Public Records (Hồ sơ công khai)

Một thông tin nào được chuẩn bị, sở hữu, sử dụng hoặc lưu giữ bởi một cơ quan tiểu bang hoặc phân khu chính trị và cần thiết để đáp ứng các chính sách, yêu cầu hoặc nhu cầu của cơ quan tiểu bang hoặc phân khu chính trị.

Q

Qualification (Tiêu chuẩn)

Yêu cầu cần thiết để bầu cử, để là một ứng cử viên hoặc để một quá trình bầu cử được chấp nhận vì một mục đích cụ thể.

Qualified (Hội đủ tiêu chuẩn)

Chính thức được công nhận là đáp ứng các yêu cầu.

Qualified Voting Systems (Hệ thống bầu cử đạt tiêu chuẩn)

Hệ thống bầu cử đáp ứng các tiêu chuẩn được chứng nhận để sử dụng trong khu vực pháp lý.

Qualify (Hội đủ tiêu chuẩn)

Quá trình đáp ứng tất cả các yêu cầu để được chính thức công nhận như đã chứng nhận.

Question Petitions (Văn bản yêu cầu/Văn bản kiến nghị)

Yêu cầu chính thức bằng văn bản có chữ ký của cử tri, đề xuất tạo lập, sửa đổi hoặc bãi bỏ một luật hoặc điều khoản hiến pháp tiểu bang.

R

Race (Cuộc tranh cử)

Loại tranh cử cụ thể.

Racial and Ethnic Impact Statement (Tuyên bố ảnh hưởng đến sắc tộc và chủng tộc)

Mô tả ảnh hưởng của dự luật tiểu bang đối với thành phần chủng tộc và sắc tộc trong số dân tội phạm hình sự tiểu bang hoặc những người nhận dịch vụ nhân sinh.

Ranked Choice Voting (Bầu cử theo cách xếp hạng tên ứng cử viên)

Một biến thể bầu chọn cho phép mỗi cử tri xếp hạng các lựa chọn tranh cử theo thứ tự ưu tiên của cử tri, trong đó các bầu chọn được tính theo vòng bằng cách sử dụng đếm phiếu bầu theo vòng bầu lại.

Re-Elect (Tái bầu cử)

Bầu chọn một nhiệm kỳ khác cùng một vị trí công.

Reappointment (Tái bổ nhiệm)

Chỉ định một nhiệm kỳ khác cùng một vị trí công.

Recall (Bãi nhiệm)

Quá trình kiến nghị dành cho các cử tri để loại bỏ một cá nhân ra khỏi một chức vụ công của tiểu bang hoặc địa phương trước khi họ hết nhiệm kỳ.

Referendum (Trưng cầu dân ý)

Quá trình để cho người dân đề xuất luật hoặc sửa đổi hiến pháp, chấp nhận và thực hiện hoặc bác bỏ luật đã được Cơ quan Lập pháp Oregon thông qua.

Referendum Petition (Kiến nghị trưng cầu dân ý)

Một kiến nghị để tán thành hoặc bác bỏ bất kỳ đạo luật không khẩn cấp nào đã được Cơ quan Lập pháp tiểu bang Oregon thông qua.

Referral (Giới thiệu)

Cơ quan lập pháp có thể trực tiếp giới thiệu một dự luật cho cử tri để chấp nhận và thực hiện hoặc bác bỏ.

Register (Ghi danh)

Hoàn thành một mẫu đơn với thông tin để được thêm vào trong danh sách cử tri cho khu vực pháp lý nơi cử tri cư trú là một điều kiện tiên quyết để có quyền bầu cử.

Register by Mail (Ghi danh qua thư)

Là một điều kiện tiên quyết để có quyền bầu cử, hoàn thành một mẫu đơn với thông tin để được thêm vào trong danh sách cử tri cho khu vực pháp lý nơi cử tri cư trú.

Register to Vote (Ghi danh bầu cử)

Hoàn thành một mẫu đơn với thông tin để được thêm vào trong danh sách cử tri cho khu vực pháp lý nơi cử tri cư trú.

Registered Voter (Cử tri đã ghi danh (bầu cử))

Cử tri có tên trong danh sách cử tri cho khu vực pháp lý nơi cử tri cư trú.

Registration (Ghi danh)

Thuật ngữ được các viên chức bầu cử sử dụng khi đề cập đến hồ sơ của cử tri.

Registration Deadline (Hạn chót ghi danh)

Ngày cuối cùng hoàn thành các giấy tờ để trở thành cử tri đã ghi danh để tham gia vào cuộc bầu cử hoặc quá trình bầu cử cụ thể.

Registration Status (Tình trạng ghi danh)

Thuật ngữ được các viên chức bầu cử sử dụng để mô tả khi hồ sơ của cử tri thể hiện cử tri này đủ điều kiện để bầu cử.

Rejected Ballot (Lá phiếu bầu bị từ chối)

Lá phiếu đã được thu nhận nhưng không thể được kiểm đếm do bị lỗi hoặc cử tri không đủ tiêu chuẩn.

Renewal Levy (Thuế gia hạn)

Gia hạn thuế địa phương bằng sự chấp thuận của các cử tri.

Repeal (Bãi bỏ)

Việc loại bỏ hoặc thay đổi một luật lệ.

Replacement Ballot (Lá phiếu thay thế)

Lá phiếu được cấp theo yêu cầu của cử tri khi lá phiếu ban đầu đã bị hủy, hư hỏng, mất mát hoặc cử tri không nhận được.

Represent (Đại diện)

Sự sắp xếp, mà theo đó một người được phép nói và hành động với thẩm quyền thay mặt cho người khác.

Republican (Political Party) (Đảng Cộng hòa (đảng chính trị))

Đảng chính trị lớn ở tiểu bang Oregon.

Requirement (Quy định)

Điều khoản truyền đạt các điều kiện cần được đáp ứng.

Residence for Voting (Nơi cư trú để bầu cử)

Nơi cư trú cố định của một cử tri, nơi mà người đó có ý định ở lại, và bất cứ khi nào họ vắng nhà, người đó đều có ý định quay trở lại nơi đó.

Resident (Cư dân)

Là người có nơi cư trú cố định và nơi đó là nơi có ý định quay trở lại khi người đó vắng nhà.

Restoration of Voting Rights (Phục hồi Quyền Bầu cử)

Quá trình khôi phục quyền bầu cử cho những người không đủ tư cách bầu cử.

Results (Kết quả)

Tính tổng số phiếu bầu trong một cuộc bầu cử sau khi hạn chót bầu chọn đã qua.

Return Envelope (Phong bì gửi lại)

Phong bì chính thức có chữ ký của cử tri trong việc bầu cử qua thư.

Right to Vote (Quyền bầu cử)

Tập hợp các biện pháp bảo vệ hợp pháp và hiến pháp bảo đảm cơ hội bầu cử trong các cuộc bầu cử tự do và công bằng.

Running for Office (Tranh cử cho chức vụ)

Người tranh cử trong một tranh cử cho một vị trí. Ứng cử viên có thể được trình bày rõ ràng dưới dạng một trong những lựa chọn trên lá phiếu bầu cử hoặc có thể dưới dạng ghi tên ứng cử viên vào.

S

Sample Official Ballot (Mẫu lá phiếu chính thức)

Lá phiếu mẫu cung cấp cho cử tri với thông tin dành riêng cho cử tri.

School District (Khu học chính)

Một đơn vị địa lý chịu trách nhiệm quản lý các trường công lập ở địa phương bao gồm các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông và được quản lý bởi một hội đồng khu học chính được bầu chọn.

Seal (Niêm phong)

Cơ chế bảo mật để cảnh báo cho các viên chức nếu như một thiết bị được sử dụng trong quá trình bầu cử có khả năng bị sửa đổi hoặc truy cập trái phép.

Secrecy Envelope (Phong bì bảo mật)

Phong bì dùng để bao bọc lá phiếu nhằm giữ bí mật về cách mà cử tri đánh dấu lá phiếu của họ, được sử dụng bởi một số quận.

Secrecy Sleeve (Bìa bảo mật)

Tờ giấy, phong bì hoặc tập hồ sơ gửi kèm lá phiếu, để giữ bí mật cách cử tri đánh dấu lá phiếu của họ, được một số quận sử dụng.

Secret Ballot (Lá phiếu bảo mật)

Bộ quy tắc và thủ tục nhằm thiết lập quyền cơ bản của cử tri để họ bỏ phiếu mà không thể truy xuất đến cử tri.

Secretary of State (Officer, any Secretary of State, gender neutral) (Tổng Thư ký tiểu bang (Viên chức, một Tổng Thư ký tiểu bang nào, không phân biệt giới tính))

Viên chức người thuộc chính đảng được lập theo hiến pháp, người phục vụ với tư cách là viên chức bầu cử đứng đầu của tiểu bang Oregon, kiểm toán viên trưởng, trưởng phòng lưu trữ và giám sát các hồ sơ kinh doanh và phi lợi nhuận.

Secretary of State (the Office) (Văn phòng chức Tổng Thư ký tiểu bang)

Văn phòng chính phủ của tiểu bang do Tổng Thư ký lãnh đạo người phục vụ với tư cách là giám đốc bầu cử của bang, kiểm toán viên trưởng, trưởng phòng lưu trữ và giám sát các hồ sơ kinh doanh và phi lợi nhuận.

Senate District (Khu vực Thượng viện)

Khu vực bầu cử nhằm mục đích bầu thượng nghị sĩ.

Sign (verb) (Ký)

Ký tên của một người để thể hiện sự đồng ý hoặc ủy quyền cho nội dung của tài liệu.

Signature (Chữ ký)

Tên của một người được viết theo cách riêng biệt như một hình thức nhận dạng một biện pháp bảo mật để xác minh danh tính cử tri.

Signature stamp (Con dấu chữ ký)

Công cụ được cử tri khuyết tạt về thể chất sử dụng vì không thể ký tên của mình trên các tài liệu bầu cử.

Simple Majority (Đa số tương đối)

Sự đa số, mà trong đó số phiếu bầu cao nhất cho một ứng cử viên, vấn đề hoặc đề mục nào vượt quá số phiếu cao thứ hai, nhưng vẫn dưới 50%.

Special District (Đặc khu)

Cơ quan công được thành lập để cung cấp một hoặc nhiều dịch vụ cụ thể cho cộng đồng, chẳng hạn như dịch vụ cấp nước, dịch vụ thoát nước, công viên, phòng cháy chữa cháy và các dịch vụ khác.

Special District Election (Bầu cử đặc khu)

Một cuộc bầu cử được tổ chức bởi một cơ quan chính quyền đặc trách, chẳng hạn như hội đồng trường học, khu cấp nước, khu cứu hỏa, để bầu ra các thành viên hội đồng hoặc trình bày các dự luật trên lá phiếu để cử tri trong khu vực tán thành.

Special Election (Bầu cử đặc biệt)

Cuộc bầu cử sơ bộ, tổng tuyển cử, thành phố, khu, đề xuất hoặc bãi nhiệm mà không được tổ chức vào một ngày được lên lịch thông thường theo quy chế.

Spoiled Ballot (Lá phiếu bị hỏng)

Lá phiếu không thể được kiểm đếm vì nó bị cử tri làm hỏng theo một cách nào đó.

Stamp ((Con)Tem/Tem dán thư)

Mảnh giấy dính nhỏ có giá trị xác định do cơ quan bưu chính ban hành để dán vào thư hoặc bưu kiện cho biết số tiền bưu phí đã thanh toán.

State (Tiểu bang)

Một lãnh thổ có chính phủ riêng của mình và biên giới trong một quốc gia lớn hơn. Oregon là một trong 50 tiểu bang của Hoa Kỳ.

State Measures (Dự luật tiểu bang)

Đề xuất tán thành hoặc bác bỏ đạo luật được đề nghị, đạo luật của Hội đồng Lập pháp tiểu bang hoặc sửa đổi Hiến pháp Oregon được đưa vào lá phiếu để cử tri tán thành hoặc bác bỏ.

State Office (Văn phòng cấp tiểu bang)

Văn phòng công cộng ở cấp chính phủ tiểu bang.

State Representative (Dân biểu Tiểu bang)

Một thành viên người thuộc chính đảng của Hạ viện tiểu bang Oregon đại diện cho các cử tri từ các khu vực. Các Dân biểu Tiểu bang thông qua luật tiểu bang Oregon với Thượng viện và nắm giữ các quyền lực khác.

State Senator (Thượng nghị sĩ tiểu bang)

Một thành viên người thuộc chính đảng của Thượng viện tiểu bang Oregon đại diện cho các cử tri từ các khu vực. Các Thượng nghị sĩ tiểu bang thông qua luật tiểu bang Oregon với Hạ viện và nắm giữ các quyền lực khác.

State Treasurer (Thủ quỹ tiểu bang)

Viên chức người thuộc chính đảng của tiểu bang chịu trách nhiệm tiếp nhận và tính phí tất cả các khoản tiền nộp vào Kho bạc tiểu bang và các khoản thanh toán theo chỉ dẫn của pháp luật và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của pháp luật.

Statement of Endorsement (Tuyên bố công nhận)

Trích dẫn được phổ biến công khai bởi một người hoặc tổ chức để ủng hộ một ứng cử viên hoặc dự luật nhằm mục đích gây ảnh hưởng đến cử tri.

Statewide (Toàn tiểu bang)

Rộng khắp tiểu bang Oregon.

Statewide Office (Chức vụ toàn tiểu bang)

Vị trí trong chính phủ được bầu bởi các cử tri trên toàn tiểu bang. Chức vụ được đắc cử trên toàn tiểu bang bao gồm Bộ trưởng Tư pháp, Ủy viên Sở Lao động và Công nghiệp, Thống đốc, Thẩm phán Tòa án Phúc thẩm, Thẩm phán Tòa án Tối cao, Tổng Thư ký tiểu bang, Thủ quỹ Tiểu bang và Thẩm phán Tòa về Thuế.

Statute (Quy chế/Luật định)

Luật bằng văn bản được thông qua bởi một cơ quan lập pháp của một thành phố, quận, tiểu bang, quốc gia hoặc cơ quan chính trị khác.

Stylus (Bút cảm ứng)

Thiết bị thích ứng cho phép cá nhân truy cập màn hình, bảng và các thiết bị khác.

T**Tabulation (Kiểm đếm phân loại)**

Quá trình tính tổng phiếu bầu.

Tally (Kiểm đếm phiếu bầu)

Quy trình tính tổng phiếu bầu.

Term (Nhiệm kỳ)

Khoảng thời gian mà một người được đắc cử hoặc bổ nhiệm giữ một chức vụ công.

Threat Information Gathering and Election Resources (TIGER) (Nhóm giải pháp bầu cử và thu thập thông tin đe dọa (TIGER))

Nhóm xác định các mối đe dọa và lỗ hổng của hệ thống bầu cử của bang Oregon và giảm thiểu chúng.

Threat-assessment (Đánh giá mối đe dọa)

Quá trình sử dụng để xác định xem một người, nhóm hoặc tình huống có nguy cơ bạo lực hay không.

Town (Thị trấn)

Phân khu dân sự và chính trị của một tiểu bang, đa dạng về quy mô và tầm quan trọng tùy theo vị trí nhưng thông thường là một phân khu của một quận. Thị trấn có thể có hoặc không có chính quyền địa phương.

Track Your Ballot (Theo dõi phiếu bầu của quý vị)

Hệ thống trực tuyến để cử tri theo dõi lá phiếu của họ, những lá phiếu đã được gửi lại, được chấp nhận kiểm đếm tại văn phòng bầu cử quận.

Translation (Biên dịch)

Quá trình chuyển văn bản viết một cách chính xác từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.

Translation Advisory Council (Hội đồng Cố vấn Biên dịch)

Nhóm tình nguyện do Tổng Thư ký của tiểu bang Oregon đề cử để xem xét các bản dịch của tập thông tin của cử tri về độ chính xác, giọng điệu và ý nghĩa nguyên bản theo cách thức phù hợp về mặt văn hóa.

U

U.S. Congress (Quốc hội Hoa Kỳ)

Nhánh lập pháp của chính phủ liên bang bao gồm Hạ viện và Thượng viện.

U.S. Department of Homeland Security (Bộ An ninh Nội địa Hoa Kỳ)

Bộ phận liên bang giám sát một chiến lược quốc gia toàn diện để bảo vệ đất nước chống lại khủng bố và phối hợp và thống nhất các nỗ lực an ninh nội địa quốc gia.

U.S. Election Assistance Commission (EAC) (Ủy ban Hỗ trợ Bầu cử Hoa Kỳ (EAC))

Ủy ban Hỗ trợ Bầu cử Hoa Kỳ được thành lập theo Đạo luật Trợ giúp Bầu cử Hoa Kỳ (HAVA) để hỗ trợ các tiểu bang cải thiện công tác quản lý bầu cử và an ninh, đồng thời quản lý đầu mối thông tin quốc gia về các kinh nghiệm được chia sẻ, thông tin dành cho cử tri và các nguồn lực khác.

U.S. President (Tổng thống Hoa Kỳ)

Một viên chức liên bang được bầu chọn, người thuộc chính đảng giữ chức vụ nguyên thủ quốc gia và chính phủ Hoa Kỳ, chỉ đạo nhánh hành pháp và là tổng tư lệnh các Lực lượng Vũ trang Hoa Kỳ.

U.S. Representative (Hạ nghị sĩ Hoa Kỳ)

Một thành viên người thuộc chính đảng của Quốc hội Hoa Kỳ đại diện cho người ủy thác từ các khu vực. Hạ viện có nhiều quyền hạn khác nhau và cùng với Thượng viện Hoa Kỳ và Tổng thống Hoa Kỳ thông qua luật liên bang.

U.S. Senator (Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ)

Một thành viên người thuộc chính đảng của Quốc hội Hoa Kỳ đại diện cho tất cả người ủy thác của tiểu bang. Thượng viện có nhiều quyền hạn khác nhau và cùng với Hạ viện Hoa Kỳ và Tổng thống thông qua luật liên bang.

U.S. Vice President (Phó Tổng thống Hoa Kỳ)

Một viên chức liên bang được bầu thuộc nhóm với Tổng thống Hoa Kỳ, người giữ chức vụ chủ tịch Thượng viện Hoa Kỳ và sẽ giữ chức Tổng thống Hoa Kỳ nếu Tổng thống không thể đảm nhiệm chức vụ.

Unconstitutional (Trái với hiến pháp)

Không phù hợp với hiến pháp chính trị, đặc biệt là Hiến pháp Hoa Kỳ, hoặc với các quy tắc luật lệ.

Undervote (Bầu chọn chưa đủ)

Xảy ra khi số lượng bầu chọn được cử tri chọn trong một cuộc tranh cử ít hơn số lượng tối đa được phép cho cuộc tranh cử đó hoặc khi không có bầu chọn nào được đưa ra cho cuộc tranh cử chỉ có một lựa chọn.

Uniformed and Overseas Citizens Absentee Voting Act (UOCAVA) (Đạo luật Bầu cử cho Quân nhân và Công dân Vắng nhà ở tại nước ngoài (UOCAVA))

Công dân UOCAVA là công dân Hoa Kỳ, là thành viên đang trong Quân đội, Đội thương thuyền và đoàn ủy quyền của Dịch vụ Y tế Công cộng và Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia, các thành viên gia đình đủ điều kiện của họ và công dân Hoa Kỳ cư trú bên ngoài Hoa Kỳ. Đạo luật này cung cấp cơ sở pháp lý cho các yêu cầu bầu cử vắng nhà của những công dân này đối với các chức vụ liên bang.

United States Citizen (Công dân Hoa Kỳ)

Một cá nhân có tư cách pháp lý, họ được cung cấp một số quyền nhất định tại Hoa Kỳ.

United States Postal Service (USPS) (Bưu điện Hoa Kỳ (USPS))

Tổ chức chính phủ liên bang cung cấp dịch vụ giao hàng đến mọi địa chỉ trong cả nước.

V

Vacancy (Chỗ trống/Chức vụ trống)

Khi một chức vụ công bị bỏ trống trước khi kết thúc nhiệm kỳ do có người qua đời, từ chức hoặc bị cách chức, cùng những lý do khác.

Valid (Hợp lệ)

Ràng buộc về mặt pháp lý do đã được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Valid Identification (ID) (Thẻ căn cước hợp lệ (ID))

Phương tiện chứng minh danh tính của một người, theo luật pháp của khu vực pháp lý. Các hình thức phổ biến bao gồm bằng lái xe, thẻ nhận dạng do DMV cấp, hộ chiếu và các giấy tờ khác do chính phủ cấp.

Verification (Kiểm chứng)

Quá trình đánh giá một hệ thống hoặc thành phần để xác định xem các sản phẩm của một giai đoạn phát triển nhất định có đáp ứng các điều kiện đặt ra khi bắt đầu giai đoạn đó hay không.

Verify Your Voter Registration (Kiểm chứng hồ sơ ghi danh của cử tri)

Cử tri xác nhận rằng tất cả thông tin ghi danh cử tri của họ là chính xác và được cập nhật mới nhất để họ có thể tham gia bầu cử trong cuộc bầu cử tiếp theo.

Violate (Vi phạm)

Không tuân thủ một quy tắc hoặc quy chế.

Visually Impaired (Khiếm thị)

Một loại mất thị lực.

Vote (noun) (Bầu cử)

Một đánh dấu hợp lệ trên lá phiếu chính thức để cho thấy ưu tiên của cử tri cho một ứng cử viên hoặc một dự luật trên lá phiếu cụ thể.

Vote (verb) (Bầu chọn)

Tạo ra một đánh dấu hợp lệ trên lá phiếu chính thức để cho thấy ưu tiên của cử tri cho một ứng cử viên hoặc một dự luật trên lá phiếu cụ thể.

Vote For (Bầu cho)

Bỏ lá phiếu bầu ủng hộ một ứng cử viên chính trị hoặc đề xuất.

Vote-by-Mail / Vote-by-Mail System (Bầu cử qua thư/ Hệ thống bầu cử qua thư)

Phương pháp bỏ phiếu của bang Oregon, mà theo đó các cử tri đủ điều kiện được văn phòng bầu cử quận gửi các lá phiếu và thông tin qua đường bưu điện. Cử tri gửi lại các lá phiếu đã đánh dấu bầu chọn của họ qua thư đến văn phòng bầu cử của quận hoặc bỏ vào các thùng bỏ phiếu.

Voted Ballot (Phiếu bầu)

Lá phiếu có tất cả các bầu chọn của cử tri và đã hoàn tất bỏ phiếu.

Voter (Cử tri)

Cá nhân đủ điều kiện để bầu cử.

Voter Files (Hồ sơ cử tri)

Hồ sơ công khai có thể sử dụng về những người đã ghi danh bầu cử và những người đã bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử trước đây.

Voter Information Pamphlet (Tập thông tin cho cử tri)

Tập hướng dẫn cung cấp cho cử tri thông tin về cuộc bầu cử như ngày và hạn chót bầu cử, hướng dẫn bầu chọn cũng như thông tin về các ứng cử viên và dự luật.

Voter Intimidation (Đe dọa cử tri)

Đe dọa bạo lực, thao túng, quấy rối hoặc gây sợ hãi nhằm mục đích gây ảnh hưởng đến cách một người bầu chọn.

Voter Notification Card (Thẻ thông báo cử tri)

Thẻ, do văn phòng bầu cử cung cấp cho các cử tri đã ghi danh, có thông tin liên quan đến hồ sơ ghi danh của cử tri.

Voter Registration (Ghi danh cử tri)

Thuật ngữ được các viên chức bầu cử sử dụng khi đề cập đến hồ sơ của cử tri. Ghi danh cử tri cũng đề cập đến việc yêu cầu công dân ghi danh với văn phòng bầu cử tiểu bang hoặc địa phương để đủ điều kiện nhận một lá phiếu bầu cử chính thức cho một cuộc bầu cử nhất định và tham gia vào một số hoạt động liên quan đến bầu cử.

Voter Registration Card (Thẻ ghi danh cử tri)

Một mẫu đơn do một cá nhân điền để ghi danh bầu cử trong đó có xác nhận rằng họ đáp ứng các quy định để bầu cử.

Voter Registration Record (Hồ sơ ghi danh cử tri)

Dữ liệu và hình ảnh được lưu trữ bằng điện tử, chẳng hạn như hình ảnh bản khai có tuyên thệ bằng giấy hoặc lịch sử tham gia cử tri, được liên kết với một cử tri đã ghi danh.

Voter Turnout (Tỉ lệ cử tri đi bầu)

Số người đã bầu cử trong một cuộc bầu cử, thường được báo cáo theo tỷ lệ phần trăm của tổng số cử tri trong một cuộc bầu cử chia cho tổng số cử tri đã ghi danh trong một khu vực bầu cử hoặc khu vực pháp lý nhất định.

Voter's Bill of Rights (Đạo luật nhân quyền cử tri)

Tập hợp các biện pháp bảo vệ hợp pháp và hiến pháp bảo đảm cơ hội bầu cử trong các cuộc bầu cử tự do và công bằng.

Voters with Disabilities (Cử tri khuyết tật)

Một cử tri cần sự giúp đỡ hoặc công nghệ hỗ trợ để tiếp cận các quá trình không được thiết kế phổ biến.

Voters' Pamphlet (Tập thông tin cho cử tri)

Tập hướng dẫn cung cấp cho cử tri thông tin về cuộc bầu cử như ngày và hạn chót bầu cử, hướng dẫn bầu chọn cũng như thông tin về các ứng cử viên và dự luật.

Voting Center Express (Trung tâm Bầu cử Cấp tốc)

Địa điểm phục vụ cử tri bổ sung của quận thường mở cửa vào những ngày trước cuộc bầu cử.

Voting Instructions (Hướng dẫn bầu cử)

Thông tin được cung cấp cho cử tri để mô tả các thủ tục bầu chọn.

Voting Official (Viên chức bầu cử)

Những người chính thức liên quan đến các cuộc bầu cử và hệ thống bầu cử.

Voting Prohibitions (Nghiêm cấm trong việc bầu cử)

Hành động vi phạm luật bầu cử.

Voting Right (Quyền bầu cử)

Luật bảo vệ khả năng tham gia các cuộc bầu cử công khai của công dân.

Voting Status (Tình trạng bầu cử)

Thuật ngữ được các viên chức bầu cử sử dụng để mô tả khi hồ sơ của cử tri thể hiện cử tri này đủ điều kiện bầu cử hoặc nếu họ đã bầu cử rồi.

Voting System Test Laboratory (Phòng thí nghiệm kiểm tra hệ thống bầu cử)

Thử nghiệm các hệ thống bầu cử và các hệ thống khác thuộc về bầu cử để bảo đảm tuân thủ Nguyên tắc Hệ thống Bầu cử Tự nguyện và các yêu cầu của tiểu bang.

W

Water District (Khu nguồn nước)

Một nhà cung cấp dịch vụ cấp nước khu vực chịu trách nhiệm cung cấp nước uống cho cư dân trong khu vực. Nó được điều hành bởi hội đồng ủy viên được bầu chọn.

Web Page (Trang mạng)

Trang thông tin trên internet về một chủ đề cụ thể, tạo thành một phần của trang mạng.

Website (Trang mạng)

Tập hợp các trang mạng thông tin trên internet về một chủ đề cụ thể, được một người hoặc một tổ chức phát hành.

Withdrawn Candidates (Ứng cử viên rút tên khỏi tranh cử)

Ứng cử viên đã tuyên bố ứng cử hoặc nộp đơn tranh cử nhưng sau đó cuối cùng quyết định không xuất hiện trên lá phiếu.

Working Families (Political Party) (Đảng Gia đình Lao động (đảng chính trị))

Đảng chính trị nhỏ ở tiểu bang Oregon.

Write-In (noun) (Ghi tên)

Sự bầu chọn cho một ứng cử viên không được liệt kê trên lá phiếu nhưng được thêm vào bằng cách viết tên của ứng cử viên.

Từ viết tắt

ACP	Address Confidentiality Program
ADA	Americans With Disabilities Act
AFB	Alternate Format Ballot
BOLI	Bureau of Labor and Industries
DAS	Department of Administrative Services
DMV	Oregon Driver and Motor Vehicle Services
DOR	Department of Revenue
EAC	Elections Assistance Commission
FAQ	Frequently Asked Questions
FBI	Federal Bureau of Investigations
FEC	Federal Election Commission
HAVA	Help America Vote Act
ID	Identification
LEP	Limited English Proficient
MOVE	Military and Overseas Voter Empowerment Act
NAV	Non-Affiliated Voter
NVRA	National Voter Registration Act
OAR	Oregon Administrative Rule
OCVR	Oregon Central Voter Registration System
ODOT	Oregon Department of Transportation
OMV	Oregon Motor Voter
ORS	Oregon Revised Statute
PAC	Political Action Committee
SOS	Secretary of State
TIGER	Threat Information Gathering and Election Resources
UOCAVA	Uniformed and Overseas Citizens Absentee Voting Act of 1986
U.S.	United States
USEAC	United States Elections Assistance Commission
USPS	United States Postal Service
VP	Voters' Pamphlet
VRC	Voter Registration Card